

## MỤC LỤC

LỜI MỞ ĐẦU .....	1
<b>CHƯƠNG I: CƠ SỞ LÝ LUẬN CHUNG VỀ CÔNG TÁC KẾ TOÁN TẬP HỢP CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TRONG CÁC DOANH NGHIỆP SẢN XUẤT .....</b>	<b>3</b>
1.1 SỰ CẦN THIẾT PHẢI TỔ CHỨC CÔNG TÁC KẾ TOÁN TẬP HỢP CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM Ở CÁC DOANH NGHIỆP SẢN XUẤT. ....	3
1.1.1 Bản chất và nội dung kinh tế của chi phí sản xuất. ....	3
1.1.2 Bản chất và chức năng của giá thành sản phẩm. ....	4
1.1.3 Mối quan hệ giữa chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm. ....	4
1.1.4 Nhiệm vụ của kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm. ....	5
1.2 PHÂN LOẠI CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ GIÁ THÀNH SẢN PHẨM. ....	6
1.2.1 Phân loại chi phí sản xuất. ....	6
1.2.1.1 Phân loại chi phí sản xuất theo yếu tố chi phí. ....	6
1.2.1.2 Phân loại chi phí sản xuất theo theo khoản mục chi phí. ....	7
1.2.1.3 Phân loại chi phí sản xuất theo cách ứng xử của chi phí. ....	7
1.2.2 Phân loại giá thành sản phẩm. ....	8
1.2.2.1 Phân loại giá thành sản phẩm theo thời điểm tính giá thành. ....	8
1.2.2.2 Phân loại giá thành sản phẩm theo phạm vi phát sinh chi phí. ....	8
1.3 ĐỐI TƯỢNG KẾ TOÁN TẬP HỢP CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM. ....	9
1.3.1 Đối tượng hạch toán chi phí sản xuất. ....	9
1.3.2 Đối tượng tính giá thành sản phẩm. ....	9
1.3.3 Mối quan hệ giữa đối tượng tập hợp chi phí sản xuất và đối tượng tính giá thành sản phẩm. ....	10
1.4 KỶ TÌNH GIÁ THÀNH. ....	11
1.5 PHƯƠNG PHÁP VÀ TRÌNH TỰ HẠCH TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT. ....	11
1.5.1 Phương pháp tập hợp chi phí sản xuất. ....	11
1.5.1.1 Phương pháp tập hợp chi phí trực tiếp. ....	11
1.5.1.2 Phương pháp tập hợp và phân bổ gián tiếp. ....	12
1.6 PHƯƠNG PHÁP TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM. ....	13

1.6.1	<i>Tính giá thành theo phương pháp trực tiếp (phương pháp gián đơn)</i>	13
1.6.2	<i>Tính giá thành theo phương pháp hệ số.</i>	14
1.6.3	<i>Tính giá thành theo phương pháp tỷ lệ.</i>	15
1.6.4	<i>Tính giá thành theo phương pháp đơn đặt hàng.</i>	15
1.6.5	<i>Phương pháp tổng cộng chi phí.</i>	16
1.7	<b>ĐÁNH GIÁ SẢN PHẨM DỒ DANG.</b>	16
1.7.1	<i>Đánh giá sản phẩm dở dang theo khối lượng sản phẩm hoàn thành tương đương.</i>	17
1.7.2	<i>Đánh giá sản phẩm dở dang theo 50% chi phí chế biến.</i>	17
1.7.3	<i>Đánh giá sản phẩm dở dang theo chi phí nguyên vật liệu trực tiếp.</i>	17
1.7.4	<i>Đánh giá sản phẩm dở dang theo phương pháp định mức.</i>	18
1.8	<b>NỘI DUNG HẠCH TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT – HẠCH TOÁN GIÁ THÀNH SẢN PHẨM.</b>	18
1.8.1	<i>Hạch toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm đối với doanh nghiệp hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên.</i>	18
1.8.1.1	<i>Hạch toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp.</i>	18
1.8.1.2	<i>Hạch toán chi phí nhân công trực tiếp.</i>	20
1.8.1.3	<i>Hạch toán chi phí sản xuất chung.</i>	23
1.8.1.4	<i>Tổng hợp chi phí sản xuất.</i>	27
1.8.2	<i>Hạch toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm đối với doanh nghiệp hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kiểm kê định kỳ.</i>	29
1.9	<b>ĐẶC ĐIỂM HẠCH TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT – GIÁ THÀNH SẢN PHẨM THEO CÁC HÌNH THỨC KẾ TOÁN.</b>	31
1.9.1	<i>Hạch toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm trong các doanh nghiệp áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung.</i>	31
1.9.2	<i>Hạch toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm trong các doanh nghiệp áp dụng hình thức kế toán chứng từ ghi sổ.</i>	32
1.9.3	<i>Hạch toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm trong các doanh nghiệp áp dụng hình thức kế toán nhật ký – chứng từ.</i>	33
1.9.4	<i>Hạch toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm trong các doanh nghiệp áp dụng hình thức kế toán nhật ký – sổ cái.</i>	34

<b>CHƯƠNG II: THỰC TRẠNG TỔ CHỨC KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN SỞ HỮU THIÊN TÂN.....</b>	<b>35</b>
2.1 <b>ĐẶC ĐIỂM, TÌNH HÌNH CHUNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN SỞ HỮU THIÊN TÂN.....</b>	<b>35</b>
2.1.1 <i>Lịch sử hình thành và phát triển của công ty cổ phần sở hữu Thiên Tân.....</i>	<i>35</i>
2.1.2 <i>Đặc điểm tổ chức bộ máy quản lý tại công ty cổ phần sở hữu Thiên Tân.....</i>	<i>38</i>
2.1.3 <i>Đặc điểm tổ chức bộ máy kế toán và chính sách kế toán áp dụng tại công ty cổ phần sở hữu Thiên Tân.....</i>	<i>39</i>
2.1.3.1 <i>Đặc điểm tổ chức bộ máy kế toán.....</i>	<i>39</i>
2.1.3.2 <i>Chính sách kế toán áp dụng tại công ty cổ phần sở hữu Thiên Tân.....</i>	<i>40</i>
2.2 <b>THỰC TRẠNG TỔ CHỨC CÔNG TÁC KẾ TOÁN TẬP HỢP CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN SỞ HỮU THIÊN TÂN.....</b>	<b>42</b>
2.2.1 <i>Đặc điểm và cách phân loại chi phí sản xuất.....</i>	<i>42</i>
2.2.2 <i>Đối tượng hạch toán chi phí sản xuất và đối tượng tính giá thành sản phẩm.....</i>	<i>43</i>
2.2.2.1 <i>Đối tượng hạch toán chi phí sản xuất.....</i>	<i>43</i>
2.2.2.2 <i>Đối tượng tính giá thành sản phẩm.....</i>	<i>43</i>
2.2.3 <i>Kỳ tính giá thành và phương pháp tính giá thành sản phẩm.....</i>	<i>44</i>
2.2.3.1 <i>Kỳ tính giá thành.....</i>	<i>44</i>
2.2.3.2 <i>Phương pháp tính giá thành.....</i>	<i>44</i>
2.2.4 <i>Nội dung, trình tự hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty cổ phần sở hữu Thiên Tân.....</i>	<i>45</i>
2.2.4.1 <i>Hạch toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tại công ty cổ phần sở hữu Thiên Tân.....</i>	<i>45</i>
2.2.4.2 <i>Hạch toán chi phí nhân công trực tiếp tại công ty cổ phần sở hữu Thiên Tân.....</i>	<i>62</i>
2.2.4.3 <i>Hạch toán chi phí sản xuất chung tại công ty cổ phần sở hữu Thiên Tân.....</i>	<i>69</i>
2.2.4.4 <i>Tổng hợp chi phí sản xuất, tính giá thành sản phẩm tại công ty cổ phần sở hữu Thiên Tân.....</i>	<i>82</i>

<b>CHƯƠNG III: MỘT SỐ KIẾN NGHỊ NHẪM HOÀN THIỆN CÔNG TÁC KẾ TOÁN TẬP HỢP CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN SỞ HỮU THIÊN TÂN.</b>	89
3.1 ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG CÔNG TÁC KẾ TOÁN NÓI CHUNG VÀ KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT – GIÁ THÀNH SẢN PHẨM NÓI RIÊNG TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN SỞ HỮU THIÊN TÂN.	89
3.1.1 <i>Những ưu điểm trong tổ chức, quản lý sản xuất kinh doanh ở công ty Cổ phần sở hữu Thiên Tân.</i>	89
3.1.2 <i>Một số tồn tại trong công tác kế toán tại công ty Cổ phần sở hữu Thiên Tân.</i>	92
3.2 TÍNH TẤT YẾU PHẢI HOÀN THIỆN TỔ CHỨC KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN SỞ HỮU THIÊN TÂN.	93
3.3 YÊU CẦU VÀ PHƯƠNG HƯỚNG HOÀN THIỆN TỔ CHỨC KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN SỞ HỮU THIÊN TÂN.	93
3.4 NỘI DUNG VÀ GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN TỔ CHỨC KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN SỞ HỮU THIÊN TÂN.	94
3.5 ĐIỀU KIỆN ĐỂ THỰC HIỆN CÁC BIỆN PHÁP HOÀN THIỆN CÔNG TÁC KẾ TOÁN TẬP HỢP CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN SỞ HỮU THIÊN TÂN.	98
3.5.1 <i>Về phía nhà nước.</i>	98
3.5.2 <i>Về phía các doanh nghiệp.</i>	98
<b>KẾT LUẬN</b>	100
<b>TÀI LIỆU THAM KHẢO</b>	101

## LỜI MỞ ĐẦU

Sự phát triển ngày càng mạnh mẽ của một nền kinh tế mở như Việt Nam trong những năm gần đây đã đưa các doanh nghiệp vào một thời đại mới - thời đại của cơ hội nhưng cũng đầy cạnh tranh và thách thức. Cơ chế thị trường đã và đang là một thay đổi lớn đối với tất cả các doanh nghiệp. Đặc biệt, hiện nay, khi Việt Nam đã gia nhập WTO, các doanh nghiệp Việt Nam cần tự hoàn thiện và nâng cao năng lực của mình về mọi mặt để có thể phát triển trong môi trường mới đầy tiềm năng mà tổ chức này mang lại. Gia nhập WTO nghĩa là chúng ta sẽ hội nhập hoàn toàn vào nền kinh tế thế giới, thị trường thế giới sẽ mở cửa cho chúng ta tiến bước vào.

Tuy nhiên trong sân chơi này chúng ta cũng sẽ gặp rất nhiều khó khăn. Và một trong những khó khăn lớn mà các doanh nghiệp Việt Nam phải đối mặt sau khi gia nhập WTO là việc xoá bỏ hàng rào thuế quan, mậu dịch. Điều đó có nghĩa là hàng ngoại nhập sẽ tràn lan trên thị trường Việt Nam với những công ty đa quốc gia, những tập đoàn với tiềm lực tài chính khổng lồ sẵn sàng hạ giá bán thấp hơn chi phí sản xuất trong vòng 3- 5 năm để đánh gục hàng hoá trong nước. Do vậy, công tác hạch toán chi phí và tính giá thành sản phẩm vốn đã đóng vai trò rất quan trọng trong toàn bộ công tác hạch toán kế toán của doanh nghiệp nay càng đòi hỏi được hoàn thiện để trở thành một công cụ để các doanh nghiệp sử dụng trong cuộc chiến không khoan nhượng đó.

Trong quá trình tìm hiểu về mặt lý luận và thực tiễn tại công ty Cổ phần sở hữu Thiên Tân, nhận thức được tầm quan trọng của công tác kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm, em đã đi sâu tìm hiểu về lĩnh vực này và chọn đề tài “Hoàn thiện công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty Cổ phần sở hữu Thiên Tân” để làm khóa luận tốt nghiệp.

Khóa luận được chia làm ba phần:

***Chương I: Cơ sở lý luận chung về công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm trong các doanh nghiệp sản xuất.***

***Chương II: Thực trạng tổ chức kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty Cổ phần sở hữu Thiên Tân.***

***Chương III: Một số kiến nghị nhằm hoàn thiện công tác kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty Cổ phần sở hữu Thiên Tân.***

## KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

Vì thời gian và kiến thức còn nhiều hạn chế nên bài viết của em không tránh khỏi nhiều thiếu sót. Em rất mong nhận được sự phê bình, góp ý của các thầy cô giáo. Em xin chân thành cảm ơn sự hướng dẫn và chỉ bảo nhiệt tình của cô giáo – Thạc sỹ Trần Thị Thanh Thảo, chị kế toán trưởng và toàn thể các anh chị trong phòng kế toán của công ty đã giúp em hoàn thành bài viết của mình.

**CHƯƠNG I:**  
**CƠ SỞ LÝ LUẬN CHUNG VỀ CÔNG TÁC KẾ TOÁN**  
**TẬP HỢP CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM**  
**TRONG CÁC DOANH NGHIỆP SẢN XUẤT.**

**1.1 SỰ CẦN THIẾT PHẢI TỔ CHỨC CÔNG TÁC KẾ TOÁN TẬP HỢP CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM Ở CÁC DOANH NGHIỆP SẢN XUẤT.**

**1.1.1 Bản chất và nội dung kinh tế của chi phí sản xuất.**

Bất kỳ một doanh nghiệp nào, để tiến hành hoạt động sản xuất kinh doanh đều phải có đủ ba yếu tố cơ bản đó là: Tư liệu lao động, đối tượng lao động và sức lao động. Quá trình sản xuất là quá trình kết hợp ba yếu tố đó để tạo ra các loại sản phẩm lao vụ và dịch vụ. Sự tiêu hao các yếu tố này trong quá trình sản xuất kinh doanh đã tạo ra các chi phí tương ứng, đó là các chi phí về tư liệu lao động, chi phí về đối tượng lao động và chi phí về lao động sống. Trên phương diện này, chi phí được xác định là tổng giá trị các khoản làm giảm lợi ích kinh tế trong kỳ kế toán, dưới hình thức các khoản tiền chi ra, các khoản khấu trừ tài sản hoặc phát sinh các khoản nợ dẫn đến làm giảm vốn chủ sở hữu.

Các nhà kinh tế học thường quan niệm rằng chi phí là khoản phí tổn phải bỏ ra khi sản xuất hàng hóa, dịch vụ trong kinh doanh. Đối với các nhà quản trị doanh nghiệp thì chi phí là các khoản phải mua các yếu tố cần thiết cho việc tạo ra sản phẩm mang lại lợi ích kinh tế cho doanh nghiệp. Còn các nhà kế toán thường quan niệm chi phí như một khoản hy sinh hay bỏ ra để đạt được mục đích nhất định. Nó xem như một lượng tiền phải trả cho các hoạt động của doanh nghiệp trong việc tạo ra sản phẩm. Như vậy các quan niệm trên thực chất chỉ là sự nhìn nhận, bản chất chi phí từ các góc độ khác nhau. Từ đó ta có thể đi đến một biểu hiện chung nhất về chi phí sản xuất như sau:

*Chi phí sản xuất* là biểu hiện bằng tiền của lao động sống và lao động vật hóa mà doanh nghiệp thực tế chi ra để tiến hành hoạt động sản xuất trong một kỳ kinh doanh nhất định. Các chi phí này phát sinh có tính chất thường xuyên gắn liền với quá trình sản xuất sản phẩm của một doanh nghiệp.

### 1.1.2 Bản chất và chức năng của giá thành sản phẩm.

#### ➤ Bản chất của giá thành.

Trong sản xuất, chi phí sản xuất chỉ là một mặt thể hiện sự chi phí. Để đánh giá chất lượng kinh doanh của doanh nghiệp, chi phí sản xuất chi ra phải được xem xét trong mối quan hệ với mặt thứ hai cũng là mặt cơ bản của quá trình sản xuất kinh doanh là kết quả sản xuất thu được. Quan hệ so sánh đó đã hình thành nên chỉ tiêu giá thành sản phẩm.

*Giá thành sản xuất sản phẩm* được xác định bao gồm những chi phí về lao động sống, lao động vật hóa và các chi phí khác được dùng để sản xuất hoàn thành một khối lượng sản phẩm, lao vụ, dịch vụ nhất định.

Giữa giá thành sản phẩm và chi phí có sự khác nhau như sau:

*Chi phí sản xuất* hợp thành giá thành sản phẩm nhưng không phải toàn bộ chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ đều được tính vào giá thành sản phẩm trong kỳ.

*Giá thành sản phẩm* biểu hiện lượng chi phí sản xuất để hoàn thành việc sản xuất một đơn vị hay một khối lượng sản phẩm nhất định.

Trong hệ thống các chỉ tiêu quản lý của doanh nghiệp, giá thành sản phẩm là chỉ tiêu kinh tế tổng hợp, phản ánh kết quả sử dụng các loại tài sản trong quá trình sản xuất kinh doanh, cũng như tính đúng đắn của những giải pháp quản lý mà doanh nghiệp đã thực hiện để nhằm mục đích hạ thấp chi phí, tăng cao lợi nhuận.

#### ➤ Chức năng của giá thành.

Chức năng chủ yếu của giá thành là bù đắp chi phí và lập giá. Toàn bộ chi phí mà doanh nghiệp chi ra để hoàn thành một khối lượng sản phẩm, công việc lao vụ, phải bù đắp bằng chính số tiền thu về tiêu thụ, bán sản phẩm tiêu thụ, bán sản phẩm lao vụ. Việc bù đắp chi phí đầu vào đó mới chỉ đảm bảo cho quá trình tái sản xuất giản đơn. Mục đích sản xuất là nguyên tắc kinh doanh trong cơ chế thị trường đòi hỏi các doanh nghiệp phải đảm bảo trang trải, bù đắp được mọi chi phí đầu vào của quá trình sản xuất và phải có lãi. Giá bán sản phẩm phụ thuộc rất nhiều vào quy luật cung cầu, vào sự thỏa thuận giữa doanh nghiệp và khách hàng. Vì vậy, thông qua việc tiêu thụ bán sản phẩm mà thực hiện được giá trị sử dụng của sản phẩm. Giá bán sản phẩm là biểu hiện giá trị của sản phẩm, phải dựa trên cơ sở giá thành để xác định.

### 1.1.3 Mối quan hệ giữa chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm.

Về mặt bản chất, chi phí sản xuất và giá thành sản xuất sản phẩm là biểu hiện hai mặt của quá trình sản xuất kinh doanh. Chi phí sản xuất phản ánh mặt hao phí sản xuất, còn giá thành sản phẩm phản ánh mặt kết quả kinh doanh. Chúng giống



## KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

nhau về chất vì đều cùng biểu hiện bằng tiền những hao phí về lao động sống và lao động vật hoá mà doanh nghiệp đã bỏ ra, nhưng khác nhau về mặt lượng:

– Khi nói đến chi phí sản xuất là giới hạn cho chúng trong một kỳ nhất định, không phân biệt cho loại sản phẩm nào, đã hoàn thành hay chưa.

– Khi nói đến giá thành sản xuất sản phẩm là xác định một lượng chi phí sản xuất nhất định, tính cho một đại lượng kết quả hoàn thành nhất định.

Đứng trên góc độ quá trình hoạt động để xem xét thì quá trình sản xuất là một quá trình hoạt động liên tục còn việc tính giá thành sản phẩm thực hiện tại một điểm cắt có tính chất chu kỳ để so sánh chi phí với khối lượng sản phẩm, lao vụ, dịch vụ hoàn thành. Tại thời điểm tính giá thành có thể có một khối lượng sản phẩm chưa hoàn thành, chứa đựng một lượng chi phí cho nó – đó là chi phí sản xuất dở dang cuối kỳ. Tương tự như vậy, đầu kỳ có thể có một số khối lượng sản phẩm sản xuất chưa hoàn thành ở kỳ trước chuyển sang để tiếp tục sản xuất, chứa đựng một lượng chi phí cho nó – đó là chi phí sản xuất dở dang đầu kỳ. Như vậy giá thành sản phẩm hoàn thành trong kỳ bao gồm chi phí sản xuất của kỳ trước chuyển sang và một phần của chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ.

$$\begin{array}{l} \text{Tổng giá} \\ \text{thành SP} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Chi phí sản xuất} \\ \text{dở dang đầu kỳ} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Chi phí sản xuất} \\ \text{phát sinh trong kỳ} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Chi phí sản xuất} \\ \text{dở dang cuối kỳ} \end{array}$$

Khi giá trị sản phẩm dở dang (chi phí sản xuất dở dang) đầu kỳ và cuối kỳ bằng nhau hoặc các ngành sản xuất không có sản phẩm dở dang thì tổng giá thành bằng tổng chi phí phát sinh trong kỳ.

### 1.1.4 Nhiệm vụ của kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm.

Chi phí và giá thành sản phẩm là các chỉ tiêu quan trọng trong hệ thống các chỉ tiêu kinh tế phục vụ cho công tác quản lý doanh nghiệp và có mối quan hệ mật thiết với doanh thu, kết quả (lãi, lỗ) hoạt động sản xuất kinh doanh, do vậy được chủ doanh nghiệp rất quan tâm.

Tổ chức kế toán chi phí, tính giá thành sản phẩm một cách khoa học, hợp lý và đúng đắn có ý nghĩa rất lớn trong công tác quản lý chi phí, giá thành sản phẩm. Việc tổ chức kiểm tra tính hợp pháp, hợp lý của chi phí phát sinh ở doanh nghiệp, ở từng bộ phận, từng đối tượng, góp phần tăng cường quản lý tài sản, vật tư lao động, tiền vốn một cách tiết kiệm, có hiệu quả. Mặt khác tạo điều kiện

phần đầu tiết kiệm chi phí hạ thấp giá thành sản phẩm. Đó là một trong những điều kiện quan trọng tạo cho doanh nghiệp một ưu thế trong cạnh tranh.

Mặt khác, giá thành sản phẩm còn là cơ sở để định giá bán sản phẩm, là cơ sở để đánh giá hạch toán kinh tế nội bộ, phân tích chi phí, đồng thời còn là căn cứ để xác định kết quả kinh doanh. Kế toán chi phí và tính giá thành sản phẩm với nội dung chủ yếu thuộc về kế toán quản trị, cung cấp thông tin phục vụ cho công tác quản lý doanh nghiệp. Song nó lại là khâu trung tâm của toàn bộ công tác kế toán ở doanh nghiệp, chi phối đến chất lượng của các phần hành kế toán khác cũng như chất lượng và hiệu quả của công tác quản lý kinh tế tài chính của doanh nghiệp.

### **1.2 PHÂN LOẠI CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ GIÁ THÀNH SẢN PHẨM.**

#### **1.2.1 Phân loại chi phí sản xuất.**

Do đặc điểm của chi phí sản xuất là phát sinh hàng ngày gắn liền với việc sản xuất từng sản phẩm và từng loại hoạt động sản xuất kinh doanh, việc tổng hợp tính toán chi phí sản xuất cần được tiến hành trong từng khoảng thời gian nhất định. Để quản lý và kiểm tra chặt chẽ việc thực hiện các định mức chi phí, tính toán được kết quả tiết kiệm chi phí ở từng bộ phận sản xuất và toàn doanh nghiệp cần phải tiến hành phân loại chi phí sản xuất. Việc phân loại chi phí sản xuất có tác dụng kiểm tra phân tích quá trình phát sinh chi phí và hình thành giá thành sản phẩm, nhằm nhận biết và động viên mọi khả năng tiềm tàng hạ giá thành sản phẩm, nâng cao hiệu quả của doanh nghiệp.

##### *1.2.1.1 Phân loại chi phí sản xuất theo yếu tố chi phí.*

Phân loại theo cách này chi phí được phân thành 5 yếu tố:

- Chi phí nguyên vật liệu: Bao gồm toàn bộ chi phí về các loại đối tượng lao động là nguyên vật liệu chính, vật liệu phụ, nhiên liệu phụ từng thay thế, vật liệu thiết bị xây dựng cơ bản.

- Chi phí nhân công: Là toàn bộ tiền công và các khoản khác phải trả cho người lao động trong doanh nghiệp.

- Chi phí khấu hao tài sản cố định: Là toàn bộ số phải trích khấu hao trong kỳ đối với tất cả các loại tài sản cố định trong doanh nghiệp.

- Chi phí dịch vụ mua ngoài: Là số tiền trả về các loại dịch vụ mua ngoài phục vụ cho hoạt động sản xuất trong doanh nghiệp.

- Chi phí bằng tiền khác: Là toàn bộ chi phí phát sinh trong quá trình hoạt động sản xuất ngoài bốn yếu tố trên.

Cách phân loại như trên có tác dụng cho biết doanh nghiệp đã chi ra những yếu tố chi phí nào, kết cấu và tỷ trọng của từng yếu tố chi phí để từ đó phân tích đánh giá tình hình thực hiện dự toán chi phí sản xuất. Trên cơ sở các yếu tố chi phí đã tập hợp được để lập báo cáo chi phí sản xuất theo từng yếu tố chi phí.

### *1.2.1.2 Phân loại chi phí sản xuất theo khoản mục chi phí.*

Theo cách phân loại này toàn bộ chi phí sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp được chia ra thành các khoản mục:

- Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp: Bao gồm các chi phí về nguyên liệu, vật liệu chính, vật liệu phụ, nhiên liệu động lực sử dụng trực tiếp vào hoạt động sản xuất. Những chi phí nguyên vật liệu sử dụng vào mục đích chung và vào những hoạt động ngoài sản xuất không được phản ánh vào khoản mục này.

- Chi phí nhân công trực tiếp: Nhân công trực tiếp là những người trực tiếp sản xuất, lao động của họ gắn với hoạt động sản xuất, sức lao động của họ được hao phí trực tiếp cho sản phẩm họ trực tiếp sản xuất ra. Khả năng và kỹ năng của lao động trực tiếp sẽ ảnh hưởng đến số lượng và chi phí của sản phẩm. Chi phí nhân công trực tiếp được tính trực tiếp vào sản phẩm họ sản xuất ra bao gồm: chi phí về tiền lương, tiền trích bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn.

- Chi phí sản xuất chung: là những chi phí dùng cho hoạt động sản xuất chung ở phân xưởng, tổ, đội sản xuất. Chi phí sản xuất chung bao gồm: chi phí nguyên vật liệu dùng cho phân xưởng, chi phí nhân viên phân xưởng, chi phí khấu hao tài sản cố định, chi phí bảo dưỡng sửa chữa, chi phí quản lý tại phân xưởng, chi phí dịch vụ mua ngoài, các chi phí bằng tiền khác.

Ngoài ra khi tính chỉ tiêu giá thành toàn bộ thì chỉ tiêu giá thành còn bao gồm khoản mục chi phí quản lý doanh nghiệp và chi phí bán hàng.

### *1.2.1.3 Phân loại chi phí sản xuất theo cách ứng xử của chi phí.*

Cách ứng xử của chi phí nghĩa là: những chi phí này tăng giảm như thế nào đối với các mức độ thay đổi của hoạt động sản xuất kinh doanh.

Theo cách phân loại này, tổng chi phí được chia thành: biến phí, định phí và chi phí hỗn hợp.

- Biến phí (chi phí biến đổi): Là những khoản chi phí có quan hệ tỷ lệ thuận với biến động của mức độ hoạt động. Biến phí thường bao gồm những khoản chi phí: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, một bộ phận của chi phí sản xuất chung (nguyên vật liệu phụ, nhiên liệu, động lực, công cụ lao động, chi phí lao động gián tiếp của công nhân phân xưởng).

- Định phí (chi phí cố định): Là những chi phí không đổi trong phạm vi phù hợp khi mức độ hoạt động thay đổi. Trong các yếu tố của chi phí sản phẩm, chỉ có một số yếu tố của chi phí sản xuất chung là được xếp vào loại định phí như: chi phí thuê nhà xưởng, chi phí khấu hao nhà xưởng, máy móc thiết bị, lương nhân viên phân xưởng, ...

- Chi phí hỗn hợp: Là loại chi phí mà bản thân nó gồm cả các yếu tố biến phí lẫn định phí. Ở mức độ hoạt động căn bản, chi phí hỗn hợp thể hiện các đặc điểm của định phí, quá mức đó nó lại thể hiện đặc tính của biến phí.

Phân loại chi phí sản xuất theo tiêu thức này giúp cho các nhà quản trị doanh nghiệp dễ dàng thiết kế, xây dựng các mô hình chi phí trong mối quan hệ giữa chi phí – khối lượng hoạt động và lợi nhuận, xác định điểm hoà vốn, giảm thấp các chi phí không cần thiết vì mục tiêu tối đa hoá lợi nhuận theo đúng hướng phát triển của doanh nghiệp, đặc biệt là với việc ra các quyết định ngắn hạn...

### **1.2.2 Phân loại giá thành sản phẩm.**

#### *1.2.2.1 Phân loại giá thành sản phẩm theo thời điểm tính giá thành.*

- Giá thành kế hoạch: Là mức dự tính các chi phí đã quy định trong phạm vi giá thành cần cho sản xuất sản phẩm, được xây dựng trên cơ sở số lượng sản phẩm kế hoạch và chi phí sản xuất kế hoạch.

- Giá thành định mức: là giá thành được tính toán trên cơ sở các định mức kinh tế kỹ thuật sản xuất tại thời điểm nhất định trong kỳ kế hoạch.

- Giá thành thực tế: là giá thành của sản phẩm được kế toán tính toán trên cơ sở chi phí sản xuất thực tế.

Cách phân loại này giúp cho doanh nghiệp hạch toán và quản lý tốt giá thành sản phẩm. Có như vậy mới tìm ra được biện pháp cụ thể để hạ thấp giá thành nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất của doanh nghiệp.

#### *1.2.2.2 Phân loại giá thành sản phẩm theo phạm vi phát sinh chi phí.*

Theo phạm vi phát sinh chi phí, chỉ tiêu giá thành được chia thành giá thành sản xuất và giá thành tiêu thụ.

- Giá thành sản xuất (Giá thành phân xưởng) : Bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp (CPNVLT), chi phí nhân công trực tiếp (CPNCTT) và chi phí sản xuất chung (CPSXC) phát sinh liên quan đến việc sản xuất, chế tạo sản phẩm trong phạm vi phân xưởng sản xuất.

- Giá thành tiêu thụ (Giá thành toàn bộ): Bao gồm giá thành sản xuất, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp tính cho sản phẩm đó.

Cách phân loại này có tác dụng giúp cho nhà quản lý biết được kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) của từng mặt hàng, từng loại dịch vụ mà doanh nghiệp kinh doanh.

### **1.3 ĐỐI TƯỢNG KẾ TOÁN TẬP HỢP CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM.**

#### **1.3.1 Đối tượng hạch toán chi phí sản xuất.**

Đối tượng hạch toán chi phí sản xuất là phạm vi và giới hạn để tập hợp chi phí sản xuất theo các phạm vi và giới hạn đó. Xác định đối tượng kế toán chi phí sản xuất là khâu đầu tiên trong việc tổ chức kế toán chi phí sản xuất. Thực chất của việc xác định đối tượng kế toán chi phí sản xuất là xác định nơi gây ra chi phí (phân xưởng, bộ phận sản xuất, giai đoạn công nghệ...) hoặc đối tượng chịu chi phí (sản phẩm, đơn đặt hàng...).

Khi xác định đối tượng kế toán chi phí sản xuất trước hết các nhà quản trị phải căn cứ vào mục đích sử dụng của chi phí sau đó phải căn cứ vào đặc điểm tổ chức sản xuất kinh doanh, quản lý sản xuất kinh doanh, quy trình công nghệ sản xuất, loại hình sản xuất sản phẩm, khả năng, trình độ và yêu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Thực chất của việc xác định đối tượng tập hợp CPSX là xác định nơi phát sinh chi phí và đối tượng chịu chi phí.

Tùy thuộc vào tình hình cụ thể mà mỗi đối tượng kế toán chi phí sản xuất trong các doanh nghiệp có thể là:

- Từng sản phẩm, chi tiết sản phẩm, nhóm sản phẩm, đơn đặt hàng.
- Từng phân xưởng, giai đoạn công nghệ sản xuất.
- Toàn bộ quy trình công nghệ sản xuất, toàn doanh nghiệp.

Xác định đối tượng chi phí sản xuất một cách khoa học hợp lý là cơ sở để tổ chức công tác kế toán chi phí, từ việc hạch toán ban đầu đến tổ chức tổng hợp số liệu, ghi chép trên tài khoản, sổ chi tiết...

Các chi phí phát sinh, sau khi đã được tập hợp theo từng đối tượng tập hợp chi phí sản xuất sẽ là cơ sở để tính giá thành sản phẩm, lao vụ, dịch vụ theo đối tượng tính giá thành đã xác định.

#### **1.3.2 Đối tượng tính giá thành sản phẩm.**

Đối tượng tính giá thành là các loại sản phẩm, công việc, lao vụ mà doanh nghiệp đã sản xuất hoàn thành đòi hỏi phải tính tổng giá thành và giá thành đơn vị.

Cũng như khi xác định đối tượng kế toán chi phí sản xuất, việc xác định đối tượng tính giá thành cũng cần phải căn cứ vào đặc điểm tổ chức sản xuất,

quản lý sản xuất, quy trình công nghệ sản xuất sản phẩm, khả năng, yêu cầu quản lý cũng như tính chất của từng loại sản phẩm cụ thể.

Xét về mặt tổ chức sản xuất:

- Nếu doanh nghiệp sản xuất đơn chiếc thì từng sản phẩm được xác định là đối tượng tính giá thành.
- Nếu doanh nghiệp tổ chức sản xuất hàng loạt thì từng loại sản phẩm là một đối tượng tính giá thành.
- Nếu tổ chức sản xuất nhiều loại sản phẩm, khối lượng sản xuất lớn thì mỗi loại sản phẩm là một đối tượng tính giá thành.

Xét về quy trình công nghệ:

- Quy trình công nghệ sản xuất giản đơn thì đối tượng tính giá thành sẽ là sản phẩm hoàn thành cuối cùng của quy trình công nghệ.
- Quy trình công nghệ sản xuất và chế biến phức tạp thì đối tượng tính giá thành có thể là nửa thành phẩm ở từng giai đoạn và thành phẩm hoàn thành ở giai đoạn, công nghệ cuối cùng và cũng có thể là từng bộ phận, từng chi tiết sản phẩm và sản phẩm đã lắp ráp hoàn thành.

### **1.3.3 Mối quan hệ giữa đối tượng tập hợp chi phí sản xuất và đối tượng tính giá thành sản phẩm**

Qua phân tích hai khái niệm trên cho ta thấy: Đối tượng kế toán chi phí sản xuất và đối tượng tính giá thành giống nhau ở bản chất, đều là những phạm vi, giới hạn nhất định để tập hợp chi phí sản xuất theo đó và cùng phục vụ cho công tác quản lý, phân tích và kiểm tra chi phí, giá thành sản phẩm. Tuy vậy giữa hai khái niệm này vẫn có sự khác nhau nhất định.

- Xác định đối tượng kế toán chi phí sản xuất là xác định phạm vi, giới hạn tổ chức kế toán chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ, để tổ chức kế toán chi tiết chi phí sản xuất nhằm phục vụ cho việc kiểm soát chi phí và cung cấp tài liệu cho việc tính giá thành sản xuất theo đối tượng tính giá thành.
- Xác định đối tượng tính giá thành là xác định phạm vi, giới hạn của chi phí liên quan đến kết quả sản xuất đã hoàn thành của quy trình sản xuất. Đây là căn cứ để kế toán mở phiếu tính giá thành ( Bảng tính giá thành ) sản phẩm, lao vụ, dịch vụ được sản xuất đã hoàn thành.
- Trong thực tế có những trường hợp một đối tượng kế toán chi phí sản xuất lại bao gồm nhiều đối tượng tính giá thành và ngược lại.

### 1.4 KỶ TÍNH GIÁ THÀNH.

Kỳ tính giá thành là thời kỳ bộ phận kế toán cần phải tiến hành công việc tính giá thành cho đối tượng tính giá thành.

Để xác định kỳ tính giá thành thích hợp phải căn cứ vào đặc điểm tổ chức sản xuất và chu kỳ sản xuất sản phẩm. Do vậy kỳ tính giá thành ở doanh nghiệp sản xuất thường như sau:

- Đối với các loại sản phẩm sản xuất liên tục, khối lượng sản phẩm lớn, chu kỳ sản xuất ngắn thì kỳ tính giá thành là hàng tháng.

- Đối với các loại sản phẩm sản xuất theo đơn đặt hàng, chu kỳ sản xuất kéo dài, kế toán áp dụng kỳ tính giá thành vào thời điểm kết thúc sản xuất đối với đơn đặt hàng.

- Đối với loại sản phẩm được tổ chức sản xuất đơn chiếc, hàng loạt chu kỳ sản xuất dài, sản phẩm chỉ hoàn thành khi kết thúc chu kỳ của loại sản phẩm đó thì kỳ tính giá thành thích hợp là vào thời điểm kết thúc chu kỳ sản xuất.

### 1.5 PHƯƠNG PHÁP VÀ TRÌNH TỰ HẠCH TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT.

#### 1.5.1 Phương pháp tập hợp chi phí sản xuất.

Phương pháp tập hợp chi phí sản xuất là cách thức mà kế toán sử dụng để tập hợp, phân loại các khoản chi phí sản xuất phát sinh trong một kỳ theo các đối tượng tập hợp chi phí đã xác định.

Thông thường tại các doanh nghiệp hiện nay có hai phương pháp tập hợp chi phí như sau:

##### 1.5.1.1 Phương pháp tập hợp chi phí trực tiếp.

Phương pháp này được sử dụng để tập hợp các loại chi phí có liên quan trực tiếp đến đối tượng tập hợp chi phí đã xác định, tức là đối với các loại chi phí phát sinh liên quan đến đối tượng nào có thể xác định được trực tiếp cho đối tượng đó, chi phí phát sinh liên quan đến từng đối tượng tập hợp chi phí cụ thể đã xác định sẽ được tập hợp và quy nạp trực tiếp cho đối tượng đó.

Phương pháp này yêu cầu kế toán phải tổ chức công tác hạch toán một cách hệ thống, tỉ mỉ từ khâu lập chứng từ ban đầu, tổ chức hệ thống tài khoản, hệ thống sổ kế toán...theo đúng các đối tượng tập hợp chi phí đã xác định chỉ có như vậy mới đảm bảo các chi phí phát sinh tập hợp đúng theo yêu cầu đối tượng một cách chính xác, kịp thời và đầy đủ.

### 1.5.1.2 Phương pháp tập hợp và phân bổ gián tiếp.

Phương pháp này được sử dụng để tập hợp các chi phí gián tiếp, đó là các chi phí phát sinh liên quan đến nhiều đối tượng tập hợp chi phí đã xác định mà kế toán không thể tập hợp trực tiếp các chi phí này cho từng đối tượng đó.

Theo phương pháp này, trước tiên căn cứ vào các chi phí phát sinh kế toán tiến hành tập hợp chung các chi phí có liên quan đến nhiều đối tượng theo địa điểm phát sinh hoặc nội dung chi phí. Để xác định chi phí cho từng đối tượng cụ thể phải lựa chọn các tiêu chuẩn hợp lý và tiến hành phân bổ các chi phí đó cho từng đối tượng liên quan.

Việc phân bổ chi phí cho từng đối tượng thường được tiến hành theo hai bước sau:

Bước 1: Xác định hệ số phân bổ theo công thức sau:

$$H = \frac{C}{T}$$

Trong đó:

H: Hệ số phân bổ

C: Tổng chi phí cần phân bổ cho các đối tượng

T: Tổng đại lượng tiêu chuẩn phân bổ của các đối tượng cần phân bổ chi phí.

Bước 2: Xác định chi phí cần phân bổ cho từng đối tượng tập hợp cụ thể:

$$C_i = H \times T_i$$

Trong đó:

$C_i$ : Phần chi phí phân bổ cho đối tượng  $i$

$T_i$ : Đại lượng tiêu chuẩn phân bổ dùng để phân bổ chi phí cho các đối tượng  $i$ .

Đại lượng tiêu chuẩn dùng để phân bổ (còn được gọi là đơn vị công) được lựa chọn tùy vào từng trường hợp cụ thể. Tính chính xác, độ tin cậy của thông tin về chi phí phụ thuộc rất nhiều vào tính hợp lý của tiêu chuẩn phân bổ được lựa chọn.

Phương pháp này giúp cho kế toán đỡ vất vả hơn, không phải theo dõi chi tiết cụ thể cho từng đối tượng. Tuy nhiên, việc phân bổ gián tiếp có tính chính xác không cao do phụ thuộc chủ yếu vào việc lựa chọn tiêu thức phân bổ. Do đó doanh nghiệp cần lựa chọn tiêu thức phân bổ hợp lý.



### 1.5.2 Trình tự hạch toán chi phí sản xuất.

Tiến hành tập hợp chi phí sản xuất theo trình tự hợp lý, khoa học là bước cơ bản để tính giá thành sản phẩm một cách chính xác, kịp thời. Doanh nghiệp sản xuất bao gồm nhiều loại hình khác nhau, có đặc điểm riêng về tổ chức sản xuất quản lý cũng như quy trình công nghệ sản xuất sản phẩm rất đa dạng. Tuy nhiên, nếu xét một cách tổng quát thì quy trình kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm của các doanh nghiệp sản xuất có những điểm chung, có tính chất căn bản bao gồm các bước sau:

- Bước 1: Tập hợp các chi phí có liên quan trực tiếp cho từng đối tượng hạch toán chi phí sản xuất đã lựa chọn.
- Bước 2: Tính toán và phân bổ lao vụ của các ngành sản xuất kinh doanh phụ trợ cho từng đối tượng sử dụng trên cơ sở khối lượng lao vụ phục vụ và giá thành lao vụ.
- Bước 3: Tập hợp và phân bổ chi phí sản xuất chung cho các loại sản phẩm có liên quan.
- Bước 4: Xác định chi phí sản xuất dở dang cuối kỳ, tính ra tổng giá thành và giá thành đơn vị sản phẩm.

Tùy theo phương pháp kế toán hàng tồn kho áp dụng trong doanh nghiệp mà nội dung, cách thức hạch toán chi phí sản xuất có những điểm khác nhau.

### 1.6 PHƯƠNG PHÁP TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM.

Phương pháp tính giá thành sản phẩm là phương pháp sử dụng số liệu về CPSX đã tập hợp trong kỳ để tính toán ra tổng giá thành và giá thành đơn vị thực tế của sản phẩm theo từng khoản mục chi phí cho từng đối tượng tính giá thành.

Căn cứ vào đặc điểm tổ chức sản xuất, quy trình công nghệ sản xuất, đặc điểm của sản phẩm, yêu cầu quản lý sản xuất và giá thành... các doanh nghiệp phải lựa chọn cho mình một phương pháp tính giá thích hợp. Việc lựa chọn đúng phương pháp tính giá sẽ góp phần vào việc hạ giá thành sản phẩm, đẩy mạnh tiêu thụ, tăng nhanh vòng quay vốn và đem lại lợi nhuận ngày càng nhiều cho doanh nghiệp.

#### 1.6.1 Tính giá thành theo phương pháp trực tiếp (phương pháp giản đơn)

Phương pháp này căn cứ trực tiếp vào số CPSX thực tế phát sinh đã tập hợp được cho từng đối tượng chịu chi phí, số CPSX tính cho sản phẩm dở dang đầu kỳ và sản phẩm dở dang cuối kỳ cũng như kết quả sản phẩm để tính ra giá thành thực tế của toàn bộ sản phẩm và đơn vị sản phẩm theo công thức sau:

$$\Sigma Z = D_{DK} + PS_{TK} - D_{CK}$$

Trong đó:

- $D_{DK}$  : chi phí sản xuất tính cho sản phẩm dở dang đầu kỳ.
- $D_{CK}$  : chi phí sản xuất tính cho sản phẩm dở dang cuối kỳ.
- $PS_{TK}$  : chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ.
- $\Sigma Z$ : là tổng giá thành của sản phẩm.

$$z = \frac{\Sigma Z}{\Sigma Q}$$

Trong đó:

- $z$  : Giá thành đơn vị sản phẩm
- $\Sigma Q$  : Số lượng sản phẩm hoàn thành trong kỳ

Phương pháp tính giá thành giản đơn (trực tiếp) được áp dụng thích hợp với các doanh nghiệp có quy trình công nghệ giản đơn sản xuất khép kín chủng loại mặt hàng ít, khối lượng nhiều, chu kỳ sản xuất ngắn.

### 1.6.2 Tính giá thành theo phương pháp hệ số.

Phương pháp này được áp dụng thích hợp với các doanh nghiệp sử dụng cùng loại nguyên vật liệu trong cùng một quy trình công nghệ thu được nhiều loại sản phẩm khác nhau và chi phí không hạch toán riêng cho từng loại sản phẩm được mà phải hạch toán chung cho cả quá trình sản xuất.

– Để tính được giá thành của từng loại sản phẩm phải căn cứ vào tiêu chuẩn kinh tế hoặc kỹ thuật để định cho mỗi loại sản phẩm một hệ số giá thành, trong đó lấy loại có hệ số 1 làm sản phẩm tiêu chuẩn.

– Căn cứ vào sản lượng thực tế hoàn thành của từng loại sản phẩm và hệ số giá thành đã quy định để tính đổi sản lượng từng loại ra sản lượng tiêu chuẩn.

$$\frac{\text{Tổng sản phẩm quy đổi thành sản phẩm tiêu chuẩn}}{\text{Tổng sản lượng thực tế của sản phẩm } i} = \text{Hệ số giá thành sản phẩm } i$$

- Tính hệ số phân bổ chi phí cho từng loại sản phẩm.

$$\text{Hệ số phân bổ giá thành sản phẩm } i = \frac{\text{sản phẩm quy đổi của sản phẩm } i}{\text{tổng sản phẩm tiêu chuẩn}}$$

- Tính giá thành thực tế của từng loại sản phẩm.

$$\text{Tổng giá thành sản phẩm } i = \left\{ \begin{array}{l} \text{Sản phẩm} \\ \text{dở dang} \\ \text{đầu kỳ} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Chi phí} \\ \text{phát sinh} \\ \text{trong kỳ} \end{array} - \left. \begin{array}{l} \text{Sản phẩm} \\ \text{dở dang} \\ \text{đầu kỳ} \end{array} \right\} \times \text{Hệ số giá thành của sản phẩm } i$$

### 1.6.3 Tính giá thành theo phương pháp tỷ lệ.

Phương pháp này áp dụng thích hợp cho các doanh nghiệp trong cùng một quy trình công nghệ sản xuất ra nhóm sản phẩm với quy cách, kích cỡ, phẩm cấp khác nhau do vậy đối tượng tập hợp chi phí sản xuất vẫn là toàn bộ quy trình công nghệ, còn đối tượng tính giá thành là từng quy cách sản phẩm của nhóm sản phẩm cùng loại..

Căn cứ vào tỷ lệ chi phí giữa chi phí sản xuất thực tế với chi phí sản xuất kế hoạch (Hoặc định mức), kế toán sẽ tính ra giá thành đơn vị và tổng giá thành sản phẩm từng loại.

$$\text{Giá thành thực tế đơn vị sản phẩm từng loại} = \frac{\text{Giá thành kế hoạch hoặc định mức đơn vị thực tế sản phẩm từng loại}}{\text{Giá thành kế hoạch hoặc định mức đơn vị thực tế sản phẩm từng loại}} * \text{Tỷ lệ chi phí}$$

Trong đó:

$$\text{Tỷ lệ chi phí} = \frac{\text{tổng giá thành thực tế của các loại sản phẩm}}{\text{tổng giá thành kế hoạch của các loại sản phẩm}} \times 100$$

### 1.6.4 Tính giá thành theo phương pháp đơn đặt hàng.

Phương pháp tính giá thành theo đơn đặt hàng được áp dụng thích hợp với các doanh nghiệp có quy trình công nghệ phức tạp liên tục kiểu song song( lắp ráp) sản xuất đơn chiếc, hàng loạt nhỏ hoặc vừa theo các đơn đặt hàng hoặc các hợp đồng kinh tế đã được ký kết trước.

Với các doanh nghiệp này thì đối tượng tập hợp chi phí sản xuất là từng phân xưởng, bộ phận sản xuất, từng đơn đặt hàng của từng phân xưởng, bộ phận sản xuất, còn đối tượng tính giá thành là sản phẩm hoàn thành: từng đơn đặt hàng, hợp đồng kinh tế đã hoàn thành và tính giá thành khi chu kỳ sản xuất kết thúc.

❖ Nội dung của phương pháp:

- Mở sổ, thẻ kế toán để tập hợp CPSX phát sinh từ khi đơn đặt hàng bắt đầu thực hiện.
- Tổ chức tập hợp CPSX theo từng đơn đặt hàng với từng loại chi phí như sau:

- Với chi phí trực tiếp tập hợp thẳng cho từng đơn đặt hàng
- Các chi phí chung sau khi tập hợp được sẽ tiến hành lựa chọn tiêu chuẩn phân bổ hợp lý cho từng đơn đặt hàng.
- Hàng tháng tập hợp chi phí sản xuất phát sinh liên quan đến từng đơn đặt hàng.
- Khi đơn đặt hàng hoàn thành tiến hành tổng cộng CPSX hàng tháng đã tập hợp được để tính tổng giá thành và giá thành thực tế của đơn đặt hàng.
- Nếu có đơn đặt hàng nào đó mà cuối tháng vẫn chưa thực hiện xong thì việc tổng hợp chi phí của đơn đặt hàng đến cuối tháng đó chính là chi phí sản xuất dở dang của đơn đặt hàng.

### 1.6.5 Phương pháp tổng cộng chi phí.

Áp dụng với các doanh nghiệp mà sản phẩm hoàn thành trong quy trình công nghệ bao gồm nhiều chi tiết, bộ phận cấu thành. Quá trình sản xuất được thực hiện ở nhiều bộ phận sản xuất, nhiều giai đoạn công nghệ để lắp ráp ra sản phẩm hoàn chỉnh. Do đó, đối tượng tập hợp chi phí sản xuất thường là các bộ phận, chi tiết sản phẩm hay các giai đoạn, bộ phận sản xuất.

Đối tượng tính giá thành là sản phẩm hoàn thành. Giá thành sản xuất được xác định bằng cách cộng chi phí sản xuất của các bộ phận, chi tiết sản phẩm hay tổng chi phí sản xuất của các giai đoạn, bộ phận sản xuất tạo nên sản phẩm:

$$\sum Z = Z_1 + Z_2 + \dots + Z_n$$

### 1.7 ĐÁNH GIÁ SẢN PHẨM DỒ DANG.

Sản phẩm làm dở ( sản phẩm dở dang ) là sản phẩm, công việc còn đang trong quá trình sản xuất, gia công, chế biến trên các giai đoạn của quy trình công nghệ, hoặc đã hoàn thành một vài quy trình chế biến nhưng vẫn phải gia công chế biến mới trở thành thành phẩm. Trong trường hợp này, chi phí sản xuất đã tập trung trong kỳ không chỉ liên quan đến sản phẩm, công việc đã hoàn thành mà còn liên quan đến những sản phẩm dở dang.

Việc đánh giá giá trị sản phẩm dở dang là một trong những yếu tố quyết định đến tính trung thực, hợp lý của giá thành sản phẩm hoàn thành trong kỳ. Tuy nhiên việc tính toán sản phẩm dở dang là một công việc phức tạp khó có thể chính xác tuyệt đối. Tùy thuộc vào tình hình cụ thể tổ chức sản xuất, quy trình công nghệ, tính chất cấu thành chi phí sản xuất, trình độ quản lý doanh nghiệp mà kế toán lựa chọn phương pháp đánh giá sản phẩm dở dang thích hợp. Sau đây là các phương pháp đánh giá sản phẩm dở dang mà các doanh nghiệp thường áp dụng:

### 1.7.1 Đánh giá sản phẩm dở dang theo khối lượng sản phẩm hoàn thành tương đương.

Theo phương pháp này trước hết doanh nghiệp phải xác định được khối lượng và mức độ hoàn thành của sản phẩm dở dang cuối kỳ theo mức độ hoàn thành ra số sản phẩm quy đổi (hoàn thành tương đương). Sau đó tính toán từng khoản mục chi phí hoặc từng yếu tố chi phí nằm trong sản phẩm dở dang cuối kỳ.

❖ Giả định:

- Đối với chi phí bỏ hết 1 lần vào sản xuất ngay từ đầu quy trình công nghệ, được coi như phân bổ đồng đều cho cả sản phẩm hoàn thành và sản phẩm dở dang (thông thường là 621)
- Đối với chi phí bỏ dần vào quy trình sản xuất (thường là 622, 627), gọi là chi phí chế biến được phân bổ cho sản phẩm dở dang theo mức độ hoàn thành thực tế.

$$D_{CK} = \frac{D_{ĐK} + PS_{TK}}{Q_{HT} + Q_{TD}} \times Q_{TD}$$

Trong đó:

- $D_{ĐK}$ ,  $D_{CK}$ : là chi phí sản xuất nằm trong sản phẩm dở dang đầu và cuối kỳ.
- $PS_{TK}$ : là chi phí sản xuất thực tế phát sinh trong kỳ.
- $Q_{HT}$ : Sản phẩm đã hoàn thành trong kỳ.
- $Q_{TD}$ : là số sản phẩm quy đổi tương đương theo mức độ hoàn thành của sản phẩm dở dang cuối kỳ.
- $Q_{DD}$ : sản phẩm dở dang trong kỳ
- Và  $Q_{TD} = Q_{DD} \times H\%$  ( Trong đó  $H\%$  là mức độ hoàn thành của sản phẩm dở dang cuối kỳ)

*Giá trị SP dở dang CK = Tổng các chi phí sản xuất nằm trong SP dở dang CK*

Phương pháp này thích hợp khi các chi phí chế biến chiếm tỷ trọng đáng kể trong cơ cấu giá thành.

### 1.7.2 Đánh giá sản phẩm dở dang theo 50% chi phí chế biến.

Phương pháp này tương tự như phương pháp đánh giá sản phẩm dở dang theo sản lượng ước tính tương đương, chỉ có 1 điểm khác là chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung được giả định hoàn thành 50%.

### 1.7.3 Đánh giá sản phẩm dở dang theo chi phí nguyên vật liệu trực tiếp.

Phương pháp này được áp dụng trong trường hợp doanh nghiệp có chi phí NVL chính trực tiếp hoặc chi phí NVL trực tiếp chiếm tỷ trọng lớn trong tổng chi

phí sản xuất ( 70 % - 90 %), khối lượng sản phẩm dở dang ít và tương đối ổn định giữa các kỳ.

Theo phương pháp này chúng ta chỉ tính cho sản phẩm dở dang cuối kỳ phần chi phí nguyên vật liệu trực tiếp còn các khoản chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung tính cả cho sản phẩm hoàn thành. Với nội dung cơ bản của phương pháp nêu trên cách tính sản phẩm dở dang cuối kỳ được tính như sau:

$$D_{CK} = \frac{D_{ĐK} + PS_{TK}}{Q_{HT} + Q_{DD}} \times Q_{DD}$$

Trong đó:

- $D_{ĐK}, D_{CK}$  : là chi phí NVL trực tiếp tính cho SPDD cuối kỳ, đầu kỳ.
- $PS_{TK}$  : là chi phí NVL trực tiếp phát sinh trong kỳ
- $Q_{HT}, Q_{DD}$ : là số lượng sản phẩm hoàn thành và SPDD cuối kỳ.

### 1.7.4 Đánh giá sản phẩm dở dang theo phương pháp định mức.

Phương pháp này áp dụng thích hợp với các doanh nghiệp đã xây dựng được chi phí sản xuất hoặc giá thành định mức đồng thời khối lượng sản phẩm dở dang cuối kỳ khá ổn định (cả về mức độ hoàn thành và khối lượng). Do vậy chỉ cần căn cứ vào khối lượng sản phẩm dở dang cuối kỳ và định mức chi phí sản xuất hoặc giá thành định mức đơn vị sản phẩm để tính ra số chi phí sản xuất cho sản phẩm dở dang cuối kỳ (để đơn giản thường tính số sản phẩm dở dang và sản phẩm hoàn thành như nhau).

◆ Ngoài các phương pháp nêu trên người ta có thể áp dụng các phương pháp như đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ theo sản lượng, diện tích chưa thu hoạch (trong sản xuất nông nghiệp) hoặc theo khối lượng, công việc xây dựng cơ bản chưa hoàn thành bàn giao (trong XD CB)...

## 1.8 NỘI DUNG HẠCH TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT – HẠCH TOÁN GIÁ THÀNH SẢN PHẨM.

### 1.8.1 Hạch toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm đối với doanh nghiệp hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên.

#### 1.8.1.1 Hạch toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp.

Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, bao gồm các khoản chi phí về nguyên vật liệu chính, nửa thành phẩm mua ngoài, vật liệu phụ... sử dụng trực tiếp cho việc sản xuất chế tạo sản phẩm hoặc trực tiếp thực hiện các lao vụ dịch vụ.

## KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp thường chiếm tỷ trọng lớn trong tổng chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm của các doanh nghiệp. Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp thường được quản lý theo các định mức chi phí do doanh nghiệp xây dựng.

Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp sử dụng để sản xuất sản phẩm tại các doanh nghiệp chủ yếu là chi phí trực tiếp, nên thường được tập hợp trực tiếp cho từng đối tượng trên cơ sở các “ Sổ chi tiết chi phí nguyên vật liệu trực tiếp” được mở cho từng đối tượng căn cứ vào các chứng từ xuất kho vật tư và báo cáo sử dụng vật tư ở từng bộ phận sản xuất.

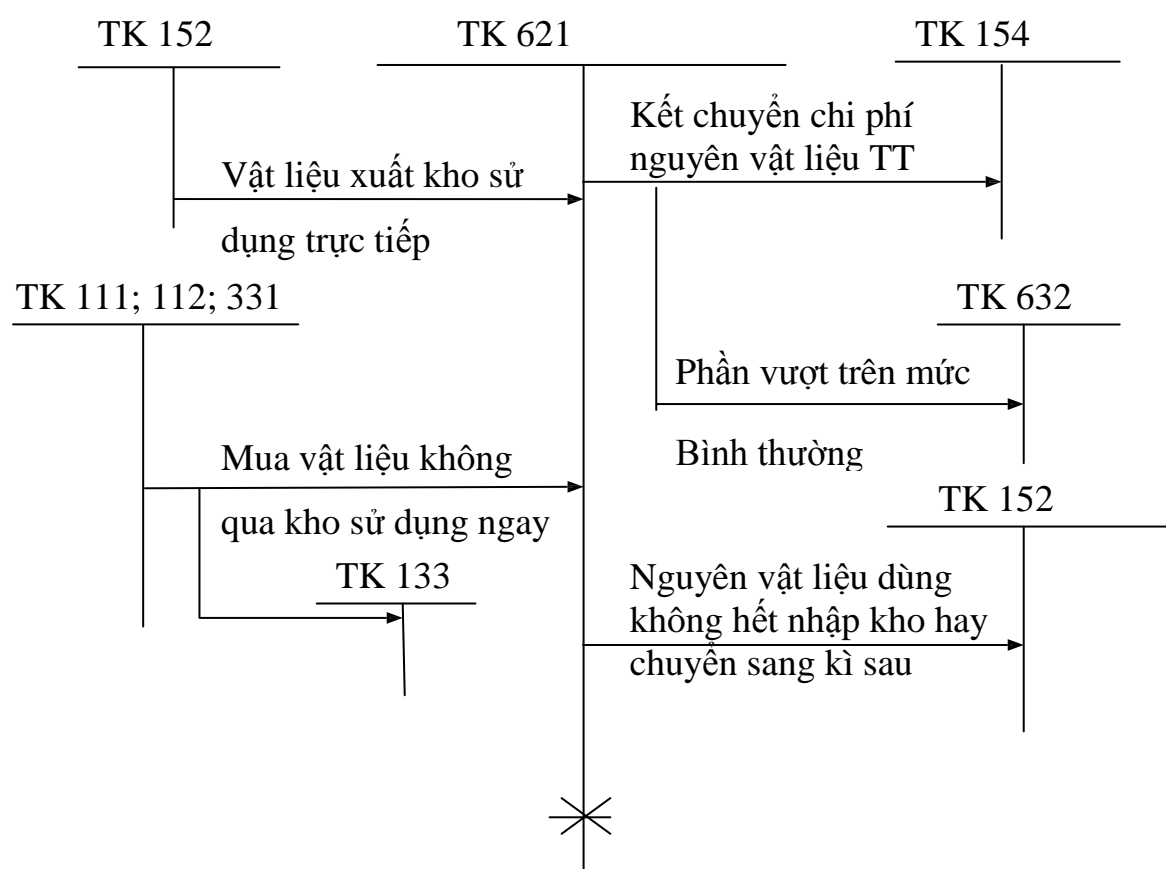
Trong trường hợp chi phí nguyên vật liệu trực tiếp có liên quan đến nhiều đối tượng tập hợp chi phí mà không thể tập hợp trực tiếp được thì có thể sử dụng phương pháp tập hợp và phân bổ gián tiếp. Tiêu thức phân bổ thường được sử dụng là phân bổ theo định mức tiêu hao, theo hệ số, theo số lượng sản phẩm.

Để theo dõi, hạch toán và tổng hợp các khoản chi phí nguyên vật liệu trực tiếp trong kỳ theo từng đối tượng tập hợp chi phí sản xuất, kế toán sử dụng TK 621 – Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp.

Tài khoản 621 mở chi tiết cho từng đối tượng tập hợp chi phí sản xuất, cuối kỳ không có số dư.

Nợ	TK 621	Có
- Chi phí nguyên vật liệu phát sinh trong kỳ	- Các khoản giảm chi phí (Nếu có) - Nếu chuyển CPNVLT	
$\Sigma$ SPS Nợ	$\Sigma$ SPS Có	
✱		

Các nghiệp vụ chủ yếu của quy trình kế toán chi phí NVL trực tiếp được minh họa qua sơ đồ sau:



### 1.8.1.2 Hạch toán chi phí nhân công trực tiếp.

Chi phí nhân công trực tiếp là những khoản thù lao lao động phải trả cho công nhân trực tiếp sản xuất sản phẩm, trực tiếp thực hiện các lao vụ, dịch vụ như: Tiền lương chính, tiền lương phụ, phụ cấp có tính chất tiền lương... Ngoài ra, CPNCTT còn bao gồm các khoản đóng góp cho quỹ BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ do chủ sử dụng lao động chịu và tính vào chi phí kinh doanh theo một tỷ lệ nhất định so với tiền lương công nhân sản xuất.

Giống như chi phí vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp thường là các khoản chi phí trực tiếp nên nó được tập hợp trực tiếp vào các đối tượng tập hợp chi phí liên quan. Trong trường hợp không tập hợp trực tiếp được thì chi phí nhân công trực tiếp cũng được tập hợp chung sau đó kế toán sẽ phân bổ cho từng đối tượng theo một tiêu chuẩn phân bổ hợp lý. Các tiêu chuẩn phân bổ thường



## KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

được sử dụng để phân bổ chi phí nhân công trực tiếp là: Chi phí tiền lương định mức (hoặc kế hoạch), giờ công định mức, giờ công thực tế, khối lượng sản phẩm sản xuất ra...

Để theo dõi, hạch toán và tổng hợp chi phí nhân công trực tiếp trong kỳ theo từng đối tượng tập hợp chi phí sản xuất kế toán sử dụng TK 622 – Chi phí nhân công trực tiếp.

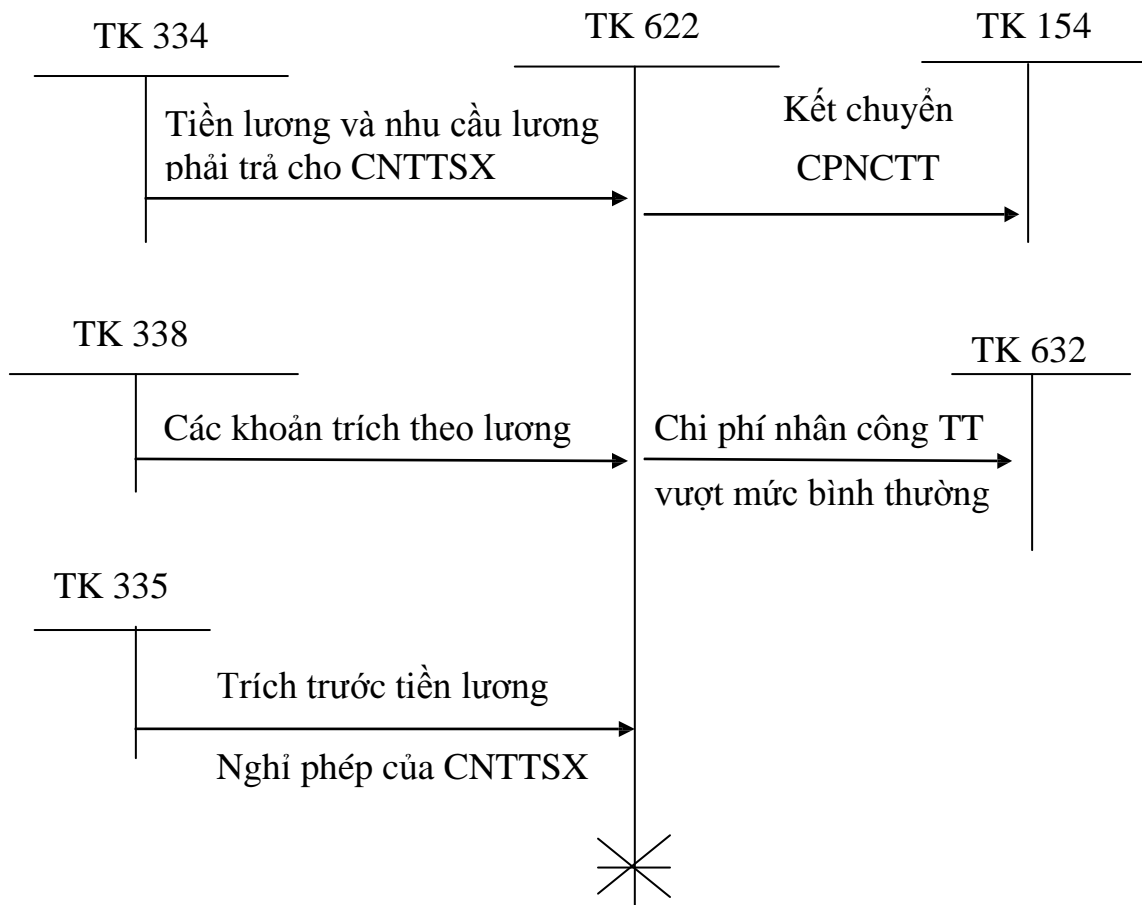
Nợ	TK 622	Có
Chi phí nhân công trực tiếp phát sinh trong kỳ		Kết chuyển (Phân bổ) CPNCTT cho từng đối tượng có liên quan để tính giá thành
$\Sigma$ SPS Nợ		$\Sigma$ SPS Có
✱		

## KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

Tài khoản 622 mở chi tiết cho từng đối tượng tập hợp chi phí sản xuất và cuối kỳ không có số dư.

Phương pháp hạch toán:

Các nghiệp vụ chủ yếu của quy trình kế toán chi phí nhân công trực tiếp được minh họa qua sơ đồ sau:



### 1.8.1.3 Hạch toán chi phí sản xuất chung.

Chi phí sản xuất chung là những khoản chi phí cần thiết khác phục vụ cho quá trình sản xuất sản phẩm phát sinh ở các phân xưởng, bộ phận sản xuất. Chi phí sản xuất chung, bao gồm:

- Chi phí nhân viên: Phản ánh chi phí liên quan phải trả cho nhân viên phân xưởng, bao gồm: Chi phí tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp lương, các khoản trích bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn tính cho nhân viên phân xưởng như Quỹ độc lập phân xưởng, nhân viên kinh tế, thống kê, thủ kho phân xưởng, nhân viên tiếp liệu, vận chuyển nội bộ...
- Chi phí vật liệu: Phản ánh chi phí vật liệu dùng chung cho phân xưởng, như vật liệu dùng cho sửa chữa, bảo dưỡng TSCĐ thuộc phân xưởng quản lý, sử dụng, vật liệu dùng cho nhu cầu văn phòng phân xưởng...
- Chi phí dụng cụ sản xuất: Phản ánh chi phí về công cụ, dụng cụ sản xuất dùng cho phân xưởng sản xuất như khuôn mẫu thí nghiệm, máy bơm, cánh trộn, ...
- Chi phí khấu hao TSCĐ: Bao gồm khấu hao của tất cả tài sản cố định sử dụng ở phân xưởng sản xuất, như khấu hao máy móc thiết bị, khấu hao của nhà xưởng, phương tiện vận tải...
- Chi phí dịch vụ mua ngoài: Phản ánh chi phí dịch vụ mua ngoài để phục vụ cho các hoạt động của phân xưởng như chi phí sửa chữa TSCĐ, chi phí điện, nước, điện thoại...
- Chi phí khác bằng tiền: Phản ánh những chi phí bằng tiền ngoài những khoản chi phí kể trên, phục vụ cho hoạt động của phân xưởng như chi phí tiếp khách, hội nghị... ở phân xưởng.

Chi phí sản xuất chung được tổ chức tập hợp theo từng phân xưởng, đội sản xuất, quản lý chi tiết theo từng yếu tố chi phí, mặt khác chi phí sản xuất chung còn phải được tổng hợp theo chi phí cố định và chi phí biến đổi. Cuối kỳ sau khi đã tập hợp được chi phí sản xuất chung theo từng phân xưởng, kế toán tính

## KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

toán phân bổ chi phí sản xuất chung cho từng đối tượng kế toán chi phí sản xuất trong phân xưởng sản xuất theo những tiêu chuẩn phân bổ hợp lý như: phân bổ theo chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, theo định mức chi phí sản xuất chung, theo chi phí nhân công trực tiếp...

$$\begin{array}{l} \text{Mức chi phí} \\ \text{sản xuất chung} \\ \text{phân bổ cho} \\ \text{từng đối tượng} \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{Tổng chi phí cần phân bổ cho các} \\ \text{đối tượng} \\ \text{Tổng đại lượng tiêu chuẩn phân} \\ \text{bổ của các đối tượng cần phân bổ} \\ \text{chi phí} \end{array}}{\begin{array}{l} \text{Đại lượng tiêu} \\ \text{chuẩn phân bổ} \\ \text{dùng để phân} \\ \text{bổ chi phí của} \\ \text{đối tượng} \end{array}} \times$$

Việc tính toán xác định chi phí sản xuất chung tính vào chi phí chế biến sản phẩm còn phải căn cứ vào mức công suất hoạt động thực tế của phân xưởng.

Chi phí sản xuất chung cố định được phân bổ vào chi phí chế biến cho mỗi đơn vị sản phẩm được dựa trên công suất bình thường của máy móc sản xuất. Trường hợp mức sản phẩm thực tế sản xuất cao hơn công suất bình thường thì chi phí sản xuất chung cố định phân bổ theo chi phí thực tế phát sinh. Trường hợp mức sản phẩm sản xuất thấp hơn công suất bình thường, phần chi phí sản xuất chỉ được phân bổ theo mức công suất bình thường, phần chi phí sản xuất chung không được phân bổ, được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Chi phí sản xuất chung biến đổi là những chi phí sản xuất gián tiếp thường thay đổi trực tiếp hoặc gần như trực tiếp theo số lượng sản phẩm sản xuất, như chi phí nguyên liệu, vật liệu gián tiếp, chi phí nhân công gián tiếp. Chi phí sản xuất chung biến đổi được phân bổ hết trong kỳ theo chi phí thực tế.

Để theo dõi, hạch toán và tổng hợp các khoản chi phí sản xuất chung kế toán sử dụng TK 627 – Chi phí sản xuất chung, mở chi tiết theo từng phân xưởng, bộ phận sản xuất dịch vụ.

Nợ	TK 627	Có
Chi phí sản xuất chung thực tế phát sinh trong kỳ		<ul style="list-style-type: none"> <li>- Các khoản ghi giảm chi phí.</li> <li>- Kết chuyển (phân bổ) CPSXC cho từng đối tượng liên quan để tính giá thành.</li> </ul>
$\Sigma$ SPS nợ		Nợ
✱		

TK627 cuối kỳ không có số dư do đã kết chuyển hoặc phân bổ hết cho các sản phẩm và được chi tiết thành 6 tiểu khoản:

TK6271: Chi phí nhân viên phân xưởng.

TK6272: Chi phí vật liệu

TK6273: Chi phí dụng cụ sản xuất

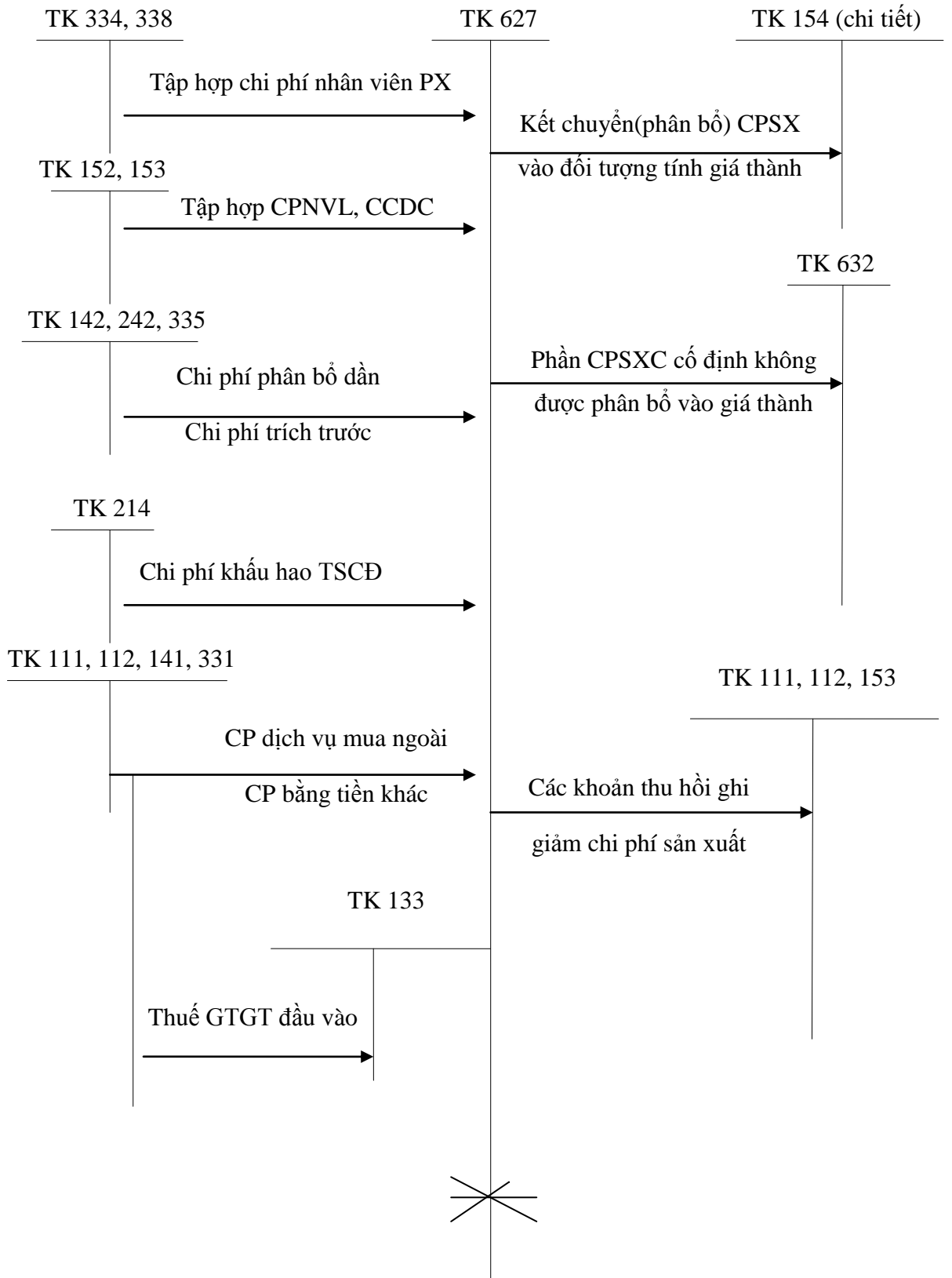
TK6274: Chi phí khấu hao tài sản cố định

TK6277: Chi phí dịch vụ mua ngoài.

TK6278: Chi phí bằng tiền khác.

Phương pháp hạch toán:

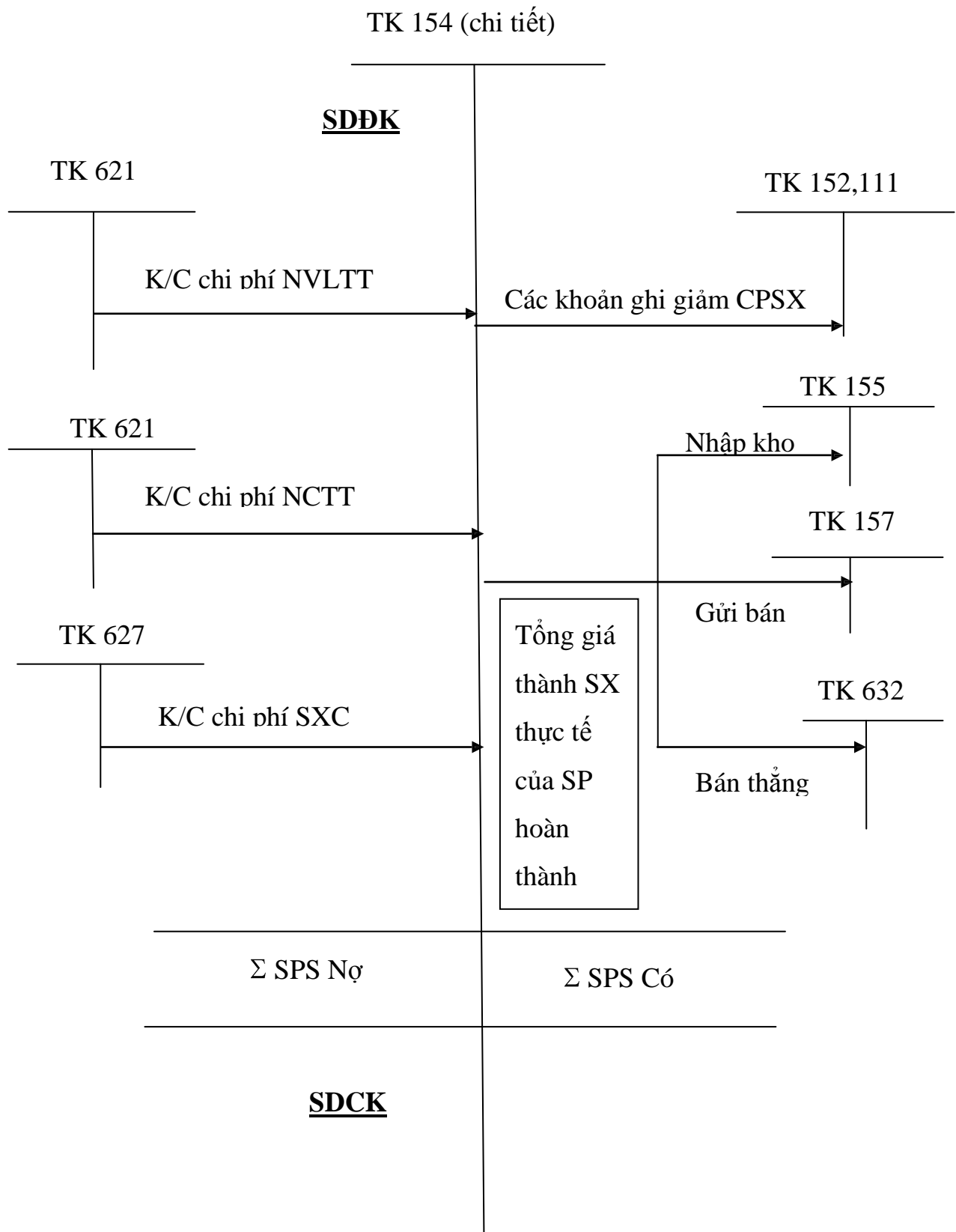
Các nghiệp vụ chủ yếu của quy trình kế toán chi phí sản xuất chung được minh họa qua sơ đồ sau:



### 1.8.1.4 Tổng hợp chi phí sản xuất.

Sau khi đã tập hợp chi phí như là chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung thì cuối kỳ hạch toán phải kết chuyển vào bên Nợ của Tài Khoản 154\_ “Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang” để phục vụ cho việc tính giá thành thành phẩm. TK 154 được mở chi tiết cho từng ngành sản xuất, từng nơi phát sinh chi phí hay từng loại sản phẩm, nhóm sản phẩm, chi tiết sản phẩm, từng loại lao vụ, dịch vụ,... của các bộ phận sản xuất kinh doanh chính, sản xuất kinh doanh phụ và kể cả cho vật tư, sản phẩm, hàng hóa thuê ngoài gia công chế biến. Nội dung kết cấu TK 154:

- Bên Nợ: Tập hợp chi phí sản xuất trong kỳ (chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung)
- Bên Có:
  - Các khoản chi phí được giảm như là phế liệu thu hồi hoặc sản phẩm hỏng ngoài định mức.
  - Giá thành thực tế của sản phẩm hoàn thành.
- Số dư (Bên Nợ) Phản ánh chi phí thực tế của sản phẩm dở dang.







### ❖ Hạch toán chi phí sản xuất chung:

Toàn bộ chi phí sản xuất chung được tập hợp vào TK627 và được chi tiết theo các tiểu khoản tương ứng và tương tự như với doanh nghiệp áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên. Sau đó sẽ được phân bổ vào TK631, chi tiết theo từng đối tượng để tính giá thành:

Nợ TK631:

Có TK627:

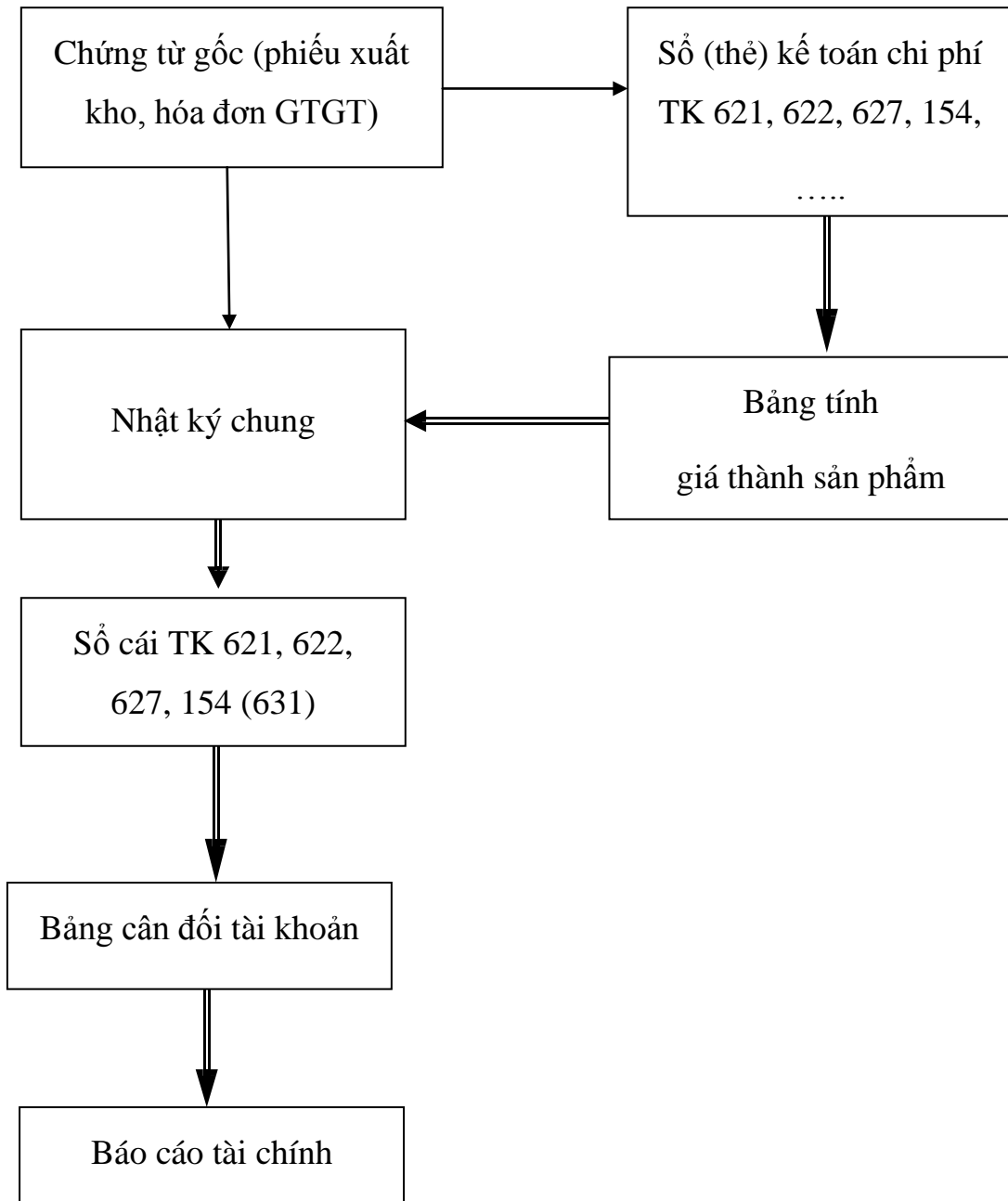
Để tổng hợp chi phí sản xuất, tính giá thành sản phẩm theo phương pháp kiểm kê định kỳ, kế toán sử dụng TK631. Kết cấu của Tài Khoản 631:

- Bên Nợ:
  - Phản ánh chi phí sản xuất kinh doanh dở dang đầu kỳ (Kết chuyển từ TK 154 sang)
  - Phản ánh chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ (Kết chuyển từ TK 621, 622, 627 sang)
- Bên Có:
  - Kết chuyển chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ sang TK 154.
  - Tổng giá thành sản phẩm, dịch vụ hoàn thành trong kỳ.
  - Các khoản thu ghi giảm chi phí sản xuất.
- Tài khoản 631 cuối kỳ không có số dư.

**1.9 ĐẶC ĐIỂM HẠCH TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT – GIÁ THÀNH SẢN PHẨM THEO CÁC HÌNH THỨC KẾ TOÁN.**

**1.9.1 Hạch toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm trong các doanh nghiệp áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung.**

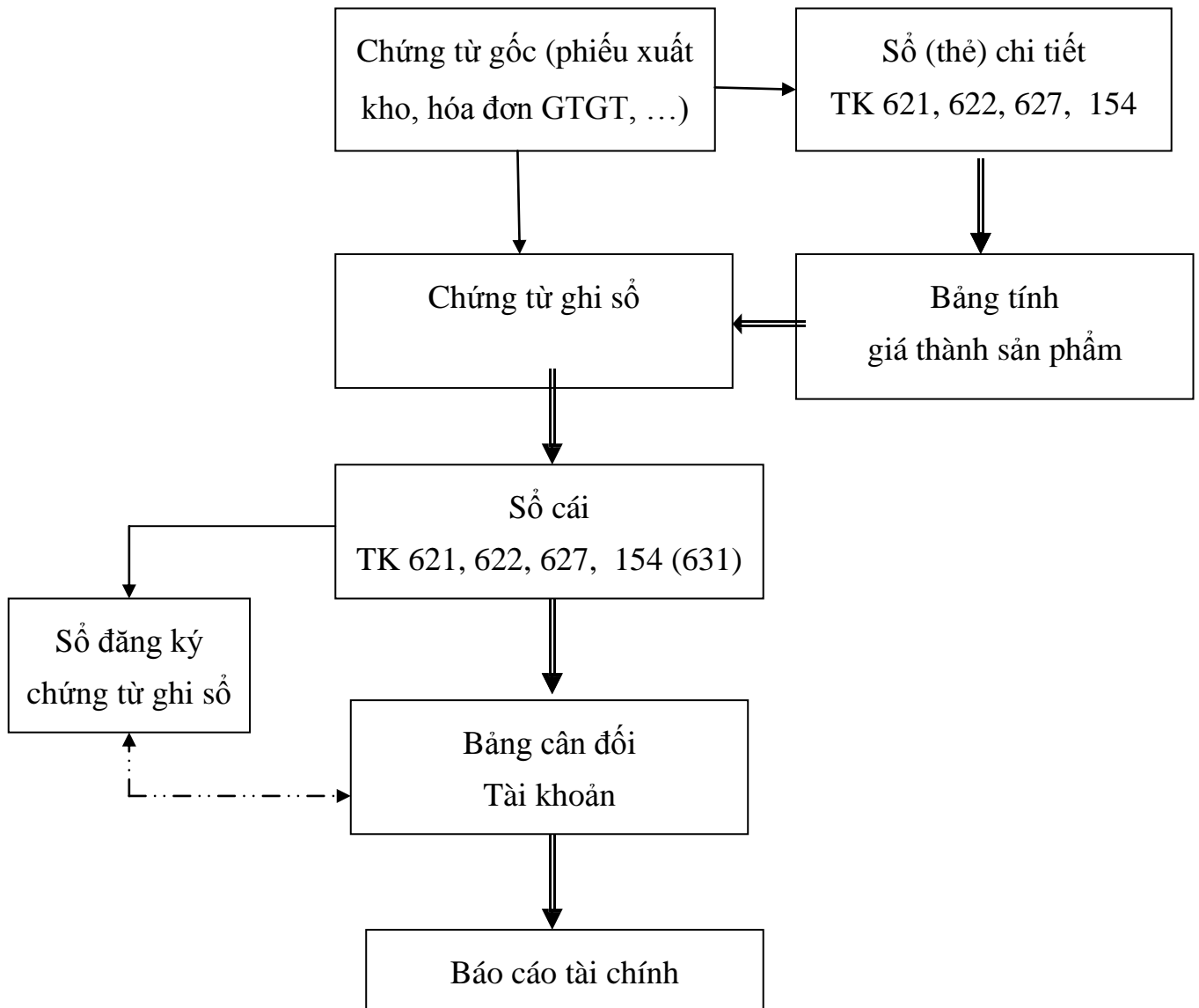
Trình tự hạch toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm theo hình thức kế toán Nhật ký chung



Ghi chú:       $\longrightarrow$  ghi hàng ngày  
                  $\Longrightarrow$  ghi định kỳ

**1.9.2 Hạch toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm trong các doanh nghiệp áp dụng hình thức kế toán chứng từ ghi sổ.**

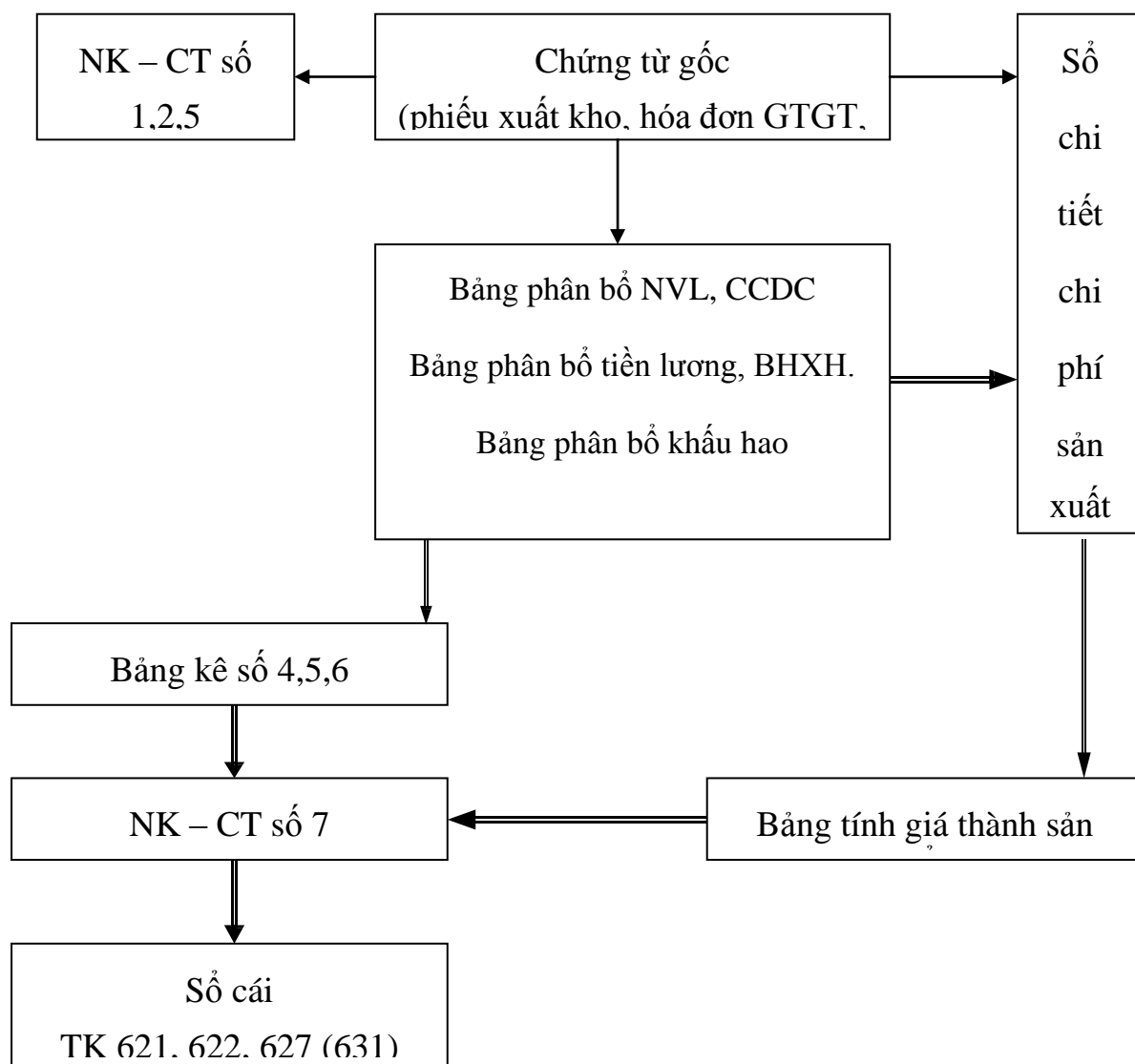
Trình tự hạch toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm theo hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ



Ghi chú:      —————> ghi hàng ngày  
                  ==> ghi định kỳ  
                  <-----> quan hệ đối chiếu

**1.9.3 Hạch toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm trong các doanh nghiệp áp dụng hình thức kế toán nhật ký – chứng từ.**

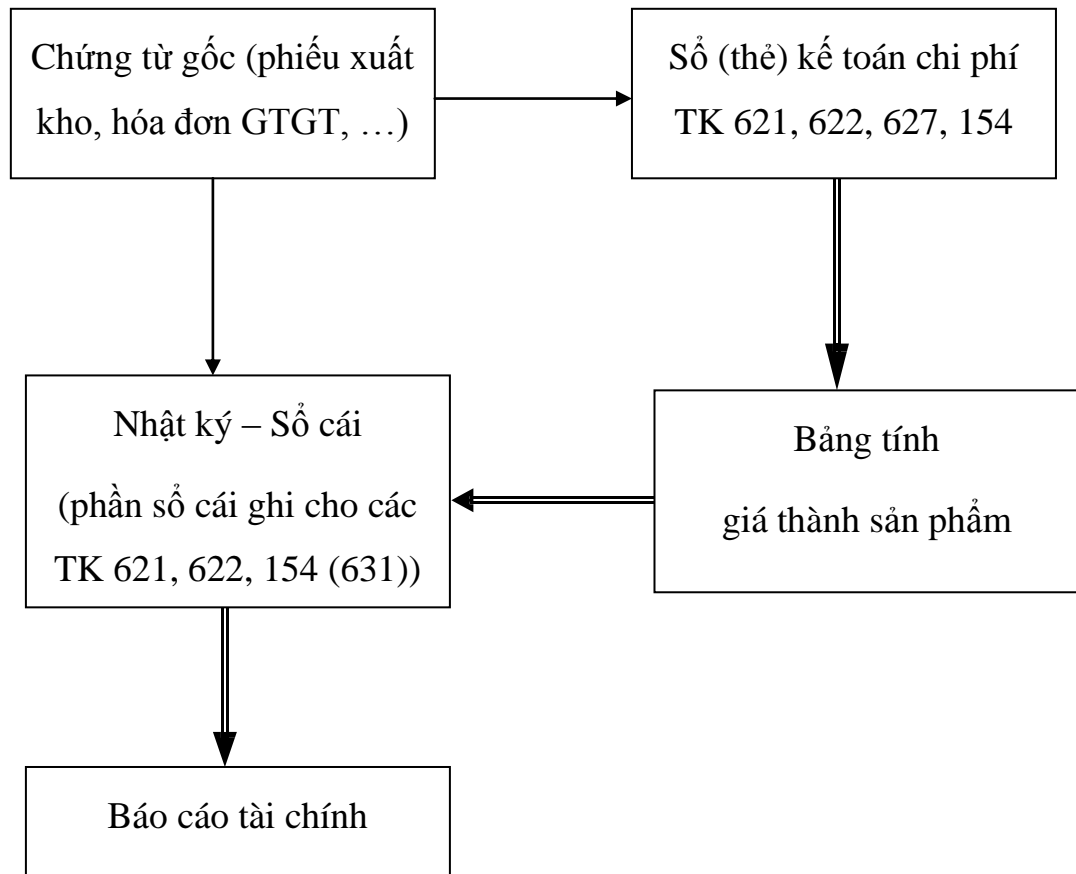
Trình tự hạch toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm theo hình thức kế toán Nhật ký – Chứng từ



Ghi chú:       $\longrightarrow$  ghi hàng ngày  
                   $\Longrightarrow$  ghi định kỳ

**1.9.4. Hạch toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm trong các doanh nghiệp áp dụng hình thức kế toán nhật ký – sổ cái.**

Trình tự hạch toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm theo hình thức kế toán Nhật ký – Sổ cái



Ghi chú:       $\longrightarrow$  ghi hàng ngày  
                  $\Longrightarrow$  ghi định kỳ

**CHƯƠNG II:**  
**THỰC TRẠNG TỔ CHỨC CÔNG TÁC KẾ TOÁN**  
**TẬP HỢP CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM**  
**TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN SỞ HỮU THIÊN TÂN**

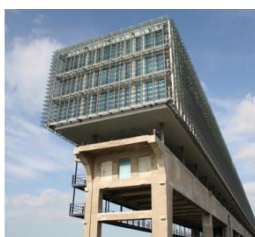
**2.1 ĐẶC ĐIỂM, TÌNH HÌNH CHUNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN SỞ HỮU THIÊN TÂN.**

**2.1.1 Lịch sử hình thành và phát triển của công ty cổ phần sở hữu Thiên Tân.**

❖ Tên, địa chỉ, quy mô hiện tại.

- Tên doanh nghiệp: Công ty Cổ phần Sở hữu Thiên Tân
- Tên tiếng anh: EVER NEW HOLDING Joint Stock Company
- Tên viết tắt: EVER NEW.,JSC
- Trụ sở: A24 – Biệt thự 4 – Mỹ Đình – Từ Liêm – Hà Nội
- Văn phòng giao dịch: Số 68 – Đường số 7 – Trung tâm Hội nghị Quốc Gia – Từ Liêm – Hà Nội
- Giấy phép kinh doanh số: 0103023779
- Vốn điều lệ: 7.500.000.000 đồng
  - Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng
  - Số cổ phần đã đăng ký mua: 750.000 cổ phần

❖ Các mốc lịch sử hình thành và phát triển.



2000 - 2005      Nền tảng cho việc hình thành nên doanh nghiệp được xây dựng từ kinh nghiệm của các thành viên sáng lập qua các công trình lớn như: Nhà máy nhiệt điện Phả Lại, Dự án thoát nước Hà nội giai đoạn I, Nhà máy xi măng Tam Điệp, Nhà máy Xi măng Hải Phòng...



09/2005 Xây dựng đề án thành lập, tiếp nhận và điều hành doanh nghiệp có sự tham gia góp vốn của Nhà nước.

2005 – 2007 Tăng cường năng lực và kinh nghiệm cán bộ qua các dự án: Xây dựng dây chuyền chính Nhà máy Xi măng Thăng Long, đầu tư và xây dựng khách sạn Hidden Charm - Quảng Ninh...

12/2007 Tổng sản lượng sản xuất kinh doanh đạt 52 tỷ VND

04/2008 Thành lập doanh nghiệp trên cơ sở tái cấu trúc tổ chức kinh tế có sự tham gia góp vốn của Nhà nước.

05/2008 Hoàn thành và đưa vào sử dụng dây chuyền sản xuất vật liệu xây dựng tại Khu công nghiệp Yên Phong - Bắc Ninh.



07/2008 Góp vốn và thành lập Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Thiên Tân.

10/2008 Cung cấp m<sup>3</sup> bê tông thứ 30.000 cho dây chuyền sản xuất điện thoại di động lớn nhất Việt Nam.

12/2008 Chỉ sau 06 tháng hoạt động, doanh thu riêng mặt hàng vật liệu xây dựng đạt 22 tỷ VND. Khẳng định tính đúng đắn của chủ trương đa dạng hóa ngành nghề, đa dạng hóa sở hữu.





03/2009

Góp vốn thành lập Công ty Cổ phần Tư vấn Thiên Tân với mục đích nâng cao hàm lượng kỹ thuật, dịch vụ của sản phẩm.

04/2009

Mua lại 70% cổ phần, chính thức tiếp nhận điều hành Công ty Cổ phần Công nghệ hóa chất sơn Việt Nam, với thương hiệu Colour Bow đã có mặt trên thị trường từ năm 2002.



06/2009

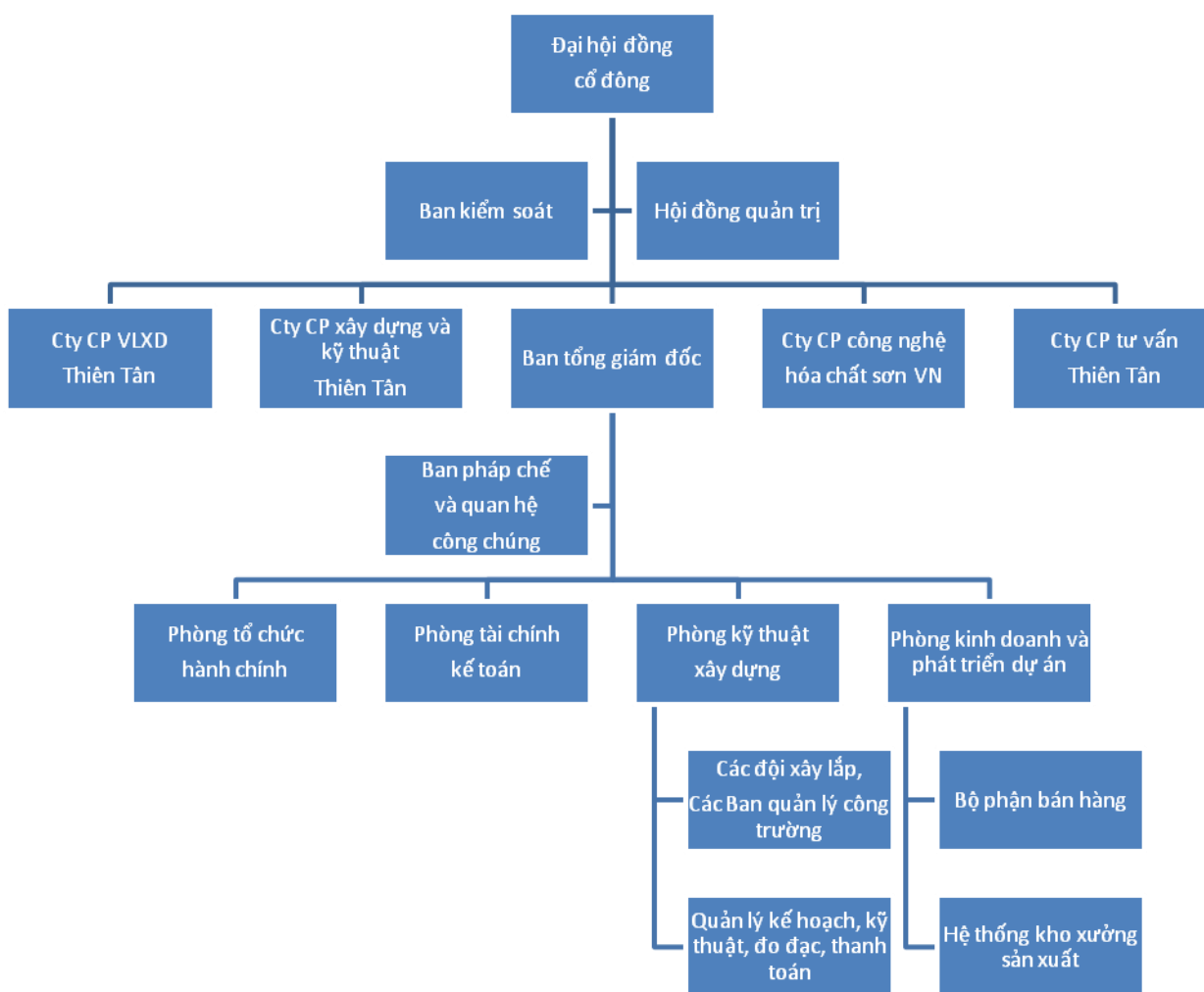
Chính thức xác nhận độc quyền thương hiệu EVERNEW tại Cục Sở hữu Trí tuệ Việt Nam.



11/2009

Công nhận hợp chuẩn ISO 9001:2008 cho Hệ thống quản lý chất lượng sản phẩm.

2.1.2 Đặc điểm tổ chức bộ máy quản lý tại công ty cổ phần sở hữu Thiên Tân.



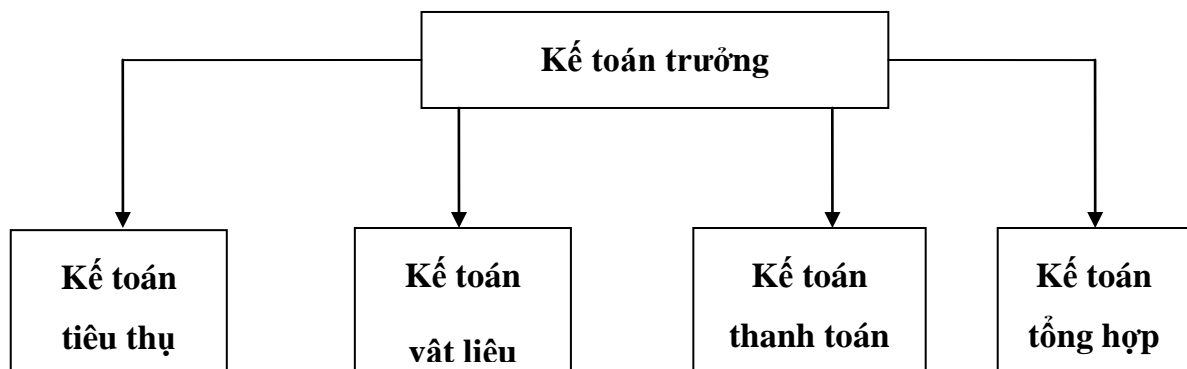
Sơ đồ 1: Sơ đồ bộ máy quản lý

- Đại hội đồng cổ đông: là cơ quan quyền lực quyết định cao nhất. Công ty hoạt động thông qua các cuộc họp Đại hội đồng cổ đông. Đại hội đồng cổ đông có quyền bầu, bổ sung, bãi miễn thành viên hội đồng quản trị và ban kiểm soát.
- Hội đồng quản trị: là cơ quan quản trị cao nhất ở công ty, có trách nhiệm trước Đại hội đồng cổ đông cùng kỳ, có toàn quyền nhanh danh công ty trừ các vấn đề thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông. Hội đồng quản trị có quyền bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức Tổng giám đốc và các bộ phận quản lý thuộc phạm vi quản lý của Hội đồng quản trị.

- Ban kiểm soát: là tổ chức thay mặt cổ đông để kiểm soát mọi hành động sản xuất kinh doanh quản trị điều hành công ty, Ban kiểm soát do Đại hội đồng cổ đông bầu ra và chịu trách nhiệm trước cổ đông và pháp luật về những kết quả công việc của Ban giám đốc công ty.
- Ban tổng giám đốc: do Hội đồng quản trị bầu ra. Chịu trách nhiệm điều hành quản lý mọi hoạt động sản xuất kinh doanh hàng ngày của công ty theo mục tiêu, định hướng mà Đại hội đồng, hội đồng quản trị đã thông qua.
- Các công ty thành viên: đứng đầu là Giám đốc các công ty. Chịu trách nhiệm tổ chức và đôn đốc các hoạt động theo kế hoạch từ Hội đồng quản trị.
- Các phòng ban: có chức năng giúp việc cho ban lãnh đạo.

### 2.1.3 Đặc điểm tổ chức bộ máy kế toán và chính sách kế toán áp dụng tại công ty cổ phần sở hữu Thiên Tân.

#### 2.1.3.1 Đặc điểm tổ chức bộ máy kế toán.



Sơ đồ 2: Sơ đồ tổ chức bộ máy kế toán

Dưới sự chỉ đạo của kế toán trưởng chức năng và nhiệm vụ của từng bộ phận được quy định như sau:

**\*Kế toán trưởng**: là người chịu trách nhiệm trước Giám đốc công ty về tài chính, lao động, thực hiện chức năng nhiệm vụ đã được quy định, thực hiện tốt các chế độ chính sách đối với người lao động; Được quyền khen thưởng và kỷ luật trong phạm vi quyền hạn của mình. Tham gia hội đồng thi đua, hội đồng kinh tế,

## KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

---

hội đồng lương và thường trực ban chỉ đạo kiểm kê tài sản. Được thừa lệnh Giám đốc ký các chứng từ thu, chi, hóa đơn xuất, nhập, phiếu hoặc séc chuyển tiền theo đúng điều lệ và pháp lệnh kế toán thống kê của Nhà nước ban hành và phải chịu trách nhiệm trước Giám đốc và pháp luật về các văn bản đã ký đó.

**\*Kế toán vật liệu:** có nhiệm vụ theo dõi tình nhập, nhập xuất, tồn kho nguyên nhiên liệu, công cụ dụng cụ dùng cho sản xuất của công ty.

**\*Kế toán thanh toán:** có nhiệm vụ theo dõi tình hình thanh toán với người mua, người bán, tính và thanh toán quyết toán lương cho CBCNV trong công ty.

**\*Kế toán tiêu thụ thành phẩm:** có nhiệm vụ theo dõi lượng thành phẩm nhập kho và xuất kho. Hạch toán tiêu thụ sản phẩm.

**\*Kế toán tổng hợp:** có nhiệm vụ theo dõi tình hình tăng, giảm, tính trích khấu hao TSCĐ, tập hợp cho chi phí sản xuất tính giá thành sản phẩm và lập báo cáo tài chính.

### 2.1.3.2 Chính sách kế toán áp dụng tại công ty cổ phần sở hữu Thiên Tân.

**\* Niên độ kế toán:**

Công ty áp dụng niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 1/1 đến ngày 31/12.

**\* Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:**

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và cả chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung biến đổi trong quá trình chuyển hóa nguyên vật liệu thành thành phẩm.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân cả kỳ.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên.

**\*Phương pháp tính khấu hao TSCĐ:** theo phương pháp khấu hao đường thẳng.

\* **Phương pháp hạch toán thuế GTGT:** Công ty tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế.

\* **Hình thức kế toán :** Công ty ghi sổ kế toán theo hình thức kế toán nhật ký chung.

\* **Hệ thống chứng từ kế toán:**

Căn cứ vào Quyết định số 15/2006/QĐ- BTC về việc ban hành chế độ kế toán doanh nghiệp mới, Công ty đã xây dựng hệ thống chứng từ mới phù hợp với Quyết định 15/2006/QĐ- BTC và Luật kế toán.

Bên cạnh những hệ thống chứng từ được lập theo quy định, để thuận tiện và phù hợp với công tác kế toán tại Công ty, Công ty còn lập một số loại chứng từ nội bộ theo mẫu quy định và các văn bản đã ban hành.

\* **Hệ thống tài khoản kế toán:**

Tài khoản kế toán trong Công ty được xây dựng đúng với chế độ kế toán, áp dụng theo Quyết định 15/2006/BTC- QĐ ban hành ngày 20/3/2006.

\* **Hệ thống sổ kế toán:**

Công ty áp dụng ghi sổ theo hình thức Nhật ký chung. Theo hình thức này Công ty sử dụng các loại sổ sau đây:

- Sổ Nhật ký chung.
- Sổ Cái.
- Các sổ, thẻ kế toán chi tiết.

\* **Hệ thống báo cáo tài chính:**

Hệ thống báo cáo tài chính của công ty bao gồm hệ thống báo cáo tài chính bắt buộc theo quy định của bộ tài chính:

- Bảng cân đối kế toán.
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.
- Thuyết minh báo cáo tài chính.

## 2.2 THỰC TRẠNG TỔ CHỨC CÔNG TÁC KẾ TOÁN TẬP HỢP CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN SỞ HỮU THIÊN TÂN.

### 2.2.1 Đặc điểm và cách phân loại chi phí sản xuất.

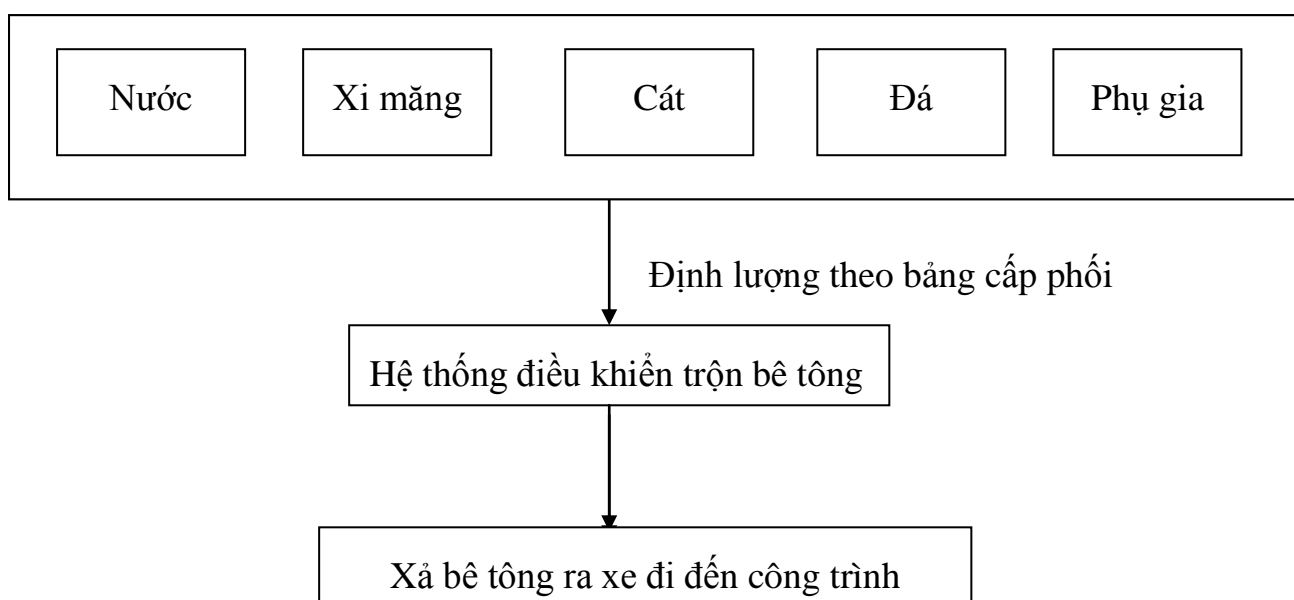
Tại công ty chi phí sản xuất bao gồm chi phí về nguyên vật liệu, chi phí về nhân công, chi phí khấu hao TSCĐ, chi phí dịch vụ mua ngoài, chi phí bằng tiền khác... Do đặc điểm sản phẩm của công ty sản xuất rất nhiều loại sản phẩm vì vậy chi phí phát sinh tại công ty phải tập hợp theo từng khoản mục chi phí và phải được thường xuyên theo dõi chi tiết ở từng phân xưởng. Điều đó đòi hỏi công tác kế toán tại công ty phải được tổ chức một cách khoa học, có hệ thống để có thể đảm bảo tính chính xác và phản ánh trung thực các khoản chi phí phát sinh. Theo cách này công ty đã phân loại toàn bộ chi phí sản xuất kinh doanh ra thành 3 khoản mục:

- Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp: Bao gồm các chi phí về nguyên liệu, vật liệu chính, nhiên liệu, sử dụng trực tiếp vào hoạt động sản xuất.
- Chi phí nhân công trực tiếp: Nhân công trực tiếp là những người trực tiếp sản xuất, lao động của họ gắn với hoạt động sản xuất, sức lao động của họ được hao phí trực tiếp cho sản phẩm họ trực tiếp sản xuất ra. Khả năng và kỹ năng của lao động trực tiếp sẽ ảnh hưởng đến số lượng và chi phí của sản phẩm. Chi phí nhân công trực tiếp được tính trực tiếp vào sản phẩm họ sản xuất ra bao gồm: chi phí về tiền lương và khoản trích theo lương tính vào chi phí.
- Chi phí sản xuất chung: là những chi phí dùng cho hoạt động sản xuất chung ở phân xưởng. Chi phí sản xuất chung bao gồm: chi phí nguyên vật liệu dùng cho phân xưởng, chi phí nhân viên phân xưởng, chi phí khấu hao tài sản cố định, chi phí bảo dưỡng sửa chữa, chi phí quản lý tại phân xưởng.

## 2.2.2 Đối tượng hạch toán chi phí sản xuất và đối tượng tính giá thành sản phẩm.

### 2.2.2.1 Đối tượng hạch toán chi phí sản xuất.

Xác định đối tượng tập hợp chi phí sản xuất là khâu đầu tiên cần thiết của công tác kế toán chi phí sản xuất. Xác định đúng đối tượng tập hợp chi phí sản xuất thì mới có thể đáp ứng yêu cầu quản lý chi phí sản xuất. Việc xác định đối tượng tập hợp chi phí sản xuất thực chất là việc xác định nội dung chi phí và giới hạn tập hợp chi phí. Tại công ty đối tượng hạch toán chi phí sản xuất của công ty là toàn bộ quy trình sản xuất.



Sơ đồ 3: Quy trình sản xuất bê tông thương phẩm

### 2.2.2.2 Đối tượng tính giá thành sản phẩm.

Việc xác định đối tượng tính giá thành có ý nghĩa rất quan trọng đối với công tác kế toán tính giá thành sản phẩm. Để xác định đúng đối tượng tính giá thành, kế toán căn cứ vào đặc điểm sản xuất của công ty cũng như các loại sản phẩm và tính chất của các loại sản phẩm mà công ty tổ chức.

Công ty đã xác định đối tượng tính giá thành theo từng loại bê tông (như bê tông mác A, mác B, mác G, ...)

### 2.2.3 Kỳ tính giá thành và phương pháp tính giá thành sản phẩm.

#### 2.2.3.1 Kỳ tính giá thành.

Để xác định kỳ tính giá thành thích hợp phải căn cứ vào đặc điểm tổ chức sản xuất vào chu kỳ sản xuất sản phẩm.

Đối với sản phẩm là bê tông thương phẩm (bê tông tươi) , do có đặc điểm là bê tông sản xuất ra phải sử dụng ngay, để lâu sẽ trở thành bê tông chết. Do đó tuổi thọ của sản phẩm là rất ngắn. Căn cứ vào đặc điểm này nên tại công ty kỳ tính giá thành là theo tháng.

Việc xác định như vậy đã tạo điều kiện thuận lợi cho công tác kế toán tập hợp chi phí và tính giá thành tại công ty, đảm bảo tính giá thành một cách kịp thời, nhanh chóng, cung cấp thông tin cho lãnh đạo trong công tác quản lý chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm hiệu quả.

#### 2.2.3.2 Phương pháp tính giá thành.

Căn cứ vào đặc điểm tổ chức sản xuất, quy trình công nghệ sản xuất, đặc điểm của sản phẩm, yêu cầu quản lý sản xuất và giá thành... công ty đã lựa chọn tính giá thành theo phương pháp trực tiếp (phương pháp giản đơn). Việc công ty lựa chọn một phương pháp tính giá phù hợp sẽ góp phần vào việc hạ giá thành sản phẩm, đẩy mạnh tiêu thụ, tăng nhanh vòng quay vốn và đem lại lợi nhuận ngày càng nhiều cho công ty.

Phương pháp này căn cứ trực tiếp vào số chi phí sản xuất thực tế phát sinh đã tập hợp được cho từng đối tượng chịu chi phí, số chi phí sản xuất tính cho sản phẩm dở dang đầu kỳ và sản phẩm dở dang cuối kỳ cũng như kết quả sản phẩm để tính ra giá thành thực tế của toàn bộ sản phẩm và đơn vị sản phẩm theo công thức sau:

$$\Sigma Z = D_{DK} + PS_{TK} - D_{CK}$$

Trong đó:

- $D_{DK}$  : chi phí sản xuất tính cho sản phẩm dở dang đầu kỳ
- $D_{CK}$  : chi phí sản xuất tính cho sản phẩm dở dang cuối kỳ
- $PS_{TK}$  : chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ.
- $\Sigma Z$  : là tổng giá thành của sản phẩm

$$\text{giá thành đơn vị SP thực tế} = \frac{\text{tổng giá thành sản phẩm}}{\text{sản lượng thực tế SP hoàn thành}}$$



**2.2.4 Nội dung, trình tự hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty cổ phần sở hữu Thiên Tân.**

**Em chọn lấy số liệu của tháng 12/2011 để tính giá thành sản xuất sản phẩm bê tông thương phẩm mác B tại công ty xuyên suốt khoá luận tốt nghiệp.**

***Chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung được phân bổ theo tỷ lệ chi phí nguyên vật liệu trực tiếp.***

**2.2.4.1 Hạch toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tại công ty cổ phần sở hữu Thiên Tân.**

- **Hệ thống chứng từ:** Phiếu xuất kho, hóa đơn GTGT (Đối với trường hợp mua xuất thẳng cho phân xưởng sản xuất), bảng kê mua hàng hoá (Đối với trường hợp mua lẻ không có hoá đơn), bảng phân bổ nguyên vật liệu, sổ chi tiết chi phí sản xuất (mở cho chi phí nguyên vật liệu trực tiếp)

- **Tài khoản sử dụng:** 621- Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp.

Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp bao gồm các chi phí về nguyên vật liệu chính dùng trực tiếp cho sản xuất sản phẩm của công ty (ví dụ như: cát vàng, xi măng, đá, ...)

Trong kỳ, kế toán căn cứ vào các chứng từ xuất kho và phương pháp tính giá vật liệu xuất dùng để tính ra giá trị thực tế vật liệu xuất dùng. Sau đó, căn cứ vào đối tượng tập hợp chi phí sản xuất đã xác định để tập hợp chi phí nguyên vật liệu trực tiếp. Để tập hợp chi phí nguyên vật liệu trực tiếp dùng trong kỳ, kế toán sử dụng TK621 "Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp".

Kết cấu cơ bản của TK621:

- Bên Nợ : Trị giá nguyên vật liệu trực tiếp phát sinh trong kỳ.
- Bên Có : Các khoản giảm trừ (nếu có)

Kết chuyển chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

Tài khoản 621 cuối kỳ không có số dư.

- **Sổ sách sử dụng:** để hạch toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp: Sổ cái TK 621, sổ chi phí sản xuất kinh doanh.
- **Nội dung hạch toán** chi phí nguyên vật liệu trực tiếp:

Đối với công ty, nguyên vật liệu trực tiếp là cơ sở vật chất chủ yếu cấu thành nên sản phẩm, nguyên vật liệu trực tiếp chiếm tỷ trọng khoảng 80 - 90% trong giá thành và thường ổn định trong cơ cấu mỗi loại sản phẩm. Nguyên vật liệu ở công ty bao gồm nhiều loại khác nhau, căn cứ vào vai trò và tác dụng của từng loại nguyên vật liệu trong sản xuất thì nguyên liệu ở công ty được theo dõi trên TK152 – “Nguyên liệu, vật liệu” chia thành các loại sau:

- 152.1: Nguyên vật liệu chính bao gồm : cát, xi măng ...
- 152.2: Nhiên liệu bao gồm : dầu, xăng ...

Để tính trị giá nguyên vật liệu xuất kho, công ty áp dụng phương pháp ***Bình quân gia quyền cả kỳ.***

Căn cứ vào lệnh xuất kho, kế toán lập phiếu xuất rồi chuyển qua bộ phận kho. Tại kho khi nhận được phiếu xuất kho, thủ kho sẽ xuất vật tư, ghi số lượng xuất vào phần thực xuất và ký vào phiếu xuất kho. Phiếu xuất kho được lập thành 3 liên:

- Liên 1: Lưu tại quyền.
- Liên 2: Giao cho người nhận hàng
- Liên 3: Giao cho thủ kho để ghi thẻ kho, sau đó chuyển cho kế toán. Do đặc điểm công ty sản xuất nhiều mặt hàng nên chi phí nguyên vật liệu cũng được tập hợp riêng cho từng loại sản phẩm.

**VD:**

Ngày 15 tháng 12, xuất kho 199,41m<sup>3</sup> cát vàng sông Lô để sản xuất bê tông thương phẩm.

Ngày 15 tháng 12, xuất kho 214,03m<sup>3</sup> đá dăm 1x2 để sản xuất bê tông thương phẩm.

Nguyên liệu xuất kho được tính giá thành theo phương pháp bình quân gia quyền cả kỳ.

Căn cứ vào kế hoạch sản xuất, kế toán viết phiếu xuất kho để xuất cát vàng sông Lô, đá dăm 1x2, xi măng sông Thao để sản xuất bê tông thương phẩm.

**Biểu 2.1:**

**Công ty cổ phần sở hữu Thiên Tân**  
A24 BT4 KĐT Mỹ Đình II, Mỹ Đình, Từ Liêm, Hà Nội  
Tel: 0437855974 Fax: 437855975

**Mẫu số: 02 - VT**  
(Ban hành theo QĐ số: 15/2006/QĐ-BTC  
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

**PHIẾU XUẤT KHO**

Ngày 15 tháng 12 năm 2011

Số phiếu: PX215

TK nợ: 621

TK có: 152

Họ và tên người nhận hàng: Vũ Tất Trai

Bộ phận: trạm trộn Phù Ninh

Lý do xuất kho: xuất để sản xuất bê tông thương phẩm

Xuất tại: kho vật tư

S T T	Mã HH	Tên, nhãn hiệu, quy cách phẩm chất	Đơn vị tính	Số lượng		Đơn giá	Thành tiền
				Yêu cầu	Thực xuất		
A	B	C	D	1	2	3	4=1x3
1	CATVANG	Cát vàng sông Lô	m <sup>3</sup>	199,41	199,41		
		Cộng					

Bảng chữ:.....

Ngày 15 tháng 12 năm 2011

Người lập phiếu    Người giao hàng    Thủ kho    Kế toán trưởng    Giám đốc  
(Ký, họ tên)        (Ký, họ tên)        (Ký, họ tên)        (Ký, họ tên)        (Ký, họ tên)

**Biểu 2.2:**

**Công ty cổ phần sở hữu Thiên Tân**  
A24 BT4 KĐT Mỹ Đình II, Mỹ Đình, Từ Liêm, Hà Nội  
Tel: 0437855974 Fax: 437855975

**Mẫu số: 02 - VT**  
(Ban hành theo QĐ số: 15/2006/QĐ-BTC  
ngày 20.03/2006 của Bộ trưởng BTC)

**PHIẾU XUẤT KHO**

Ngày 15 tháng 12 năm 2011

Số phiếu: PX217

TK nợ: 621

TK có: 152

Họ và tên người nhận hàng: Vũ Tất Trai

Bộ phận: trạm trộn Phù Ninh

Lý do xuất kho: xuất để sản xuất bê tông thương phẩm

Xuất tại: kho vật tư

S T T	Mã HH	Tên, nhãn hiệu, quy cách phẩm chất	Đơn vị tính	Số lượng		Đơn giá	Thành tiền
				Yêu cầu	Thực xuất		
A	B	C	D	1	2	3	4=1x3
1	DA1x2	Đá dăm 1x2	m <sup>3</sup>	214,03	214,03		
		Cộng					

Bằng chữ:.....

Ngày 15 tháng 12 năm 2011

Người lập phiếu

Người giao hàng

Thủ kho

Kế toán trưởng

Giám đốc

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

Căn cứ vào phiếu xuất kho, kế toán vào sổ chi tiết vật liệu mở cho cát vàng sông Lô.

**Biểu 2.3:**



**Mẫu số S10-DN**  
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày  
20/3/2006 của Bộ trưởng BTC

**SỔ CHI TIẾT VẬT LIỆU, DỤNG CỤ (SẢN PHẨM, HÀNG HOÁ)**

Tài khoản: 152.1  
Tên kho:

Tên, quy cách vật liệu, dụng cụ (sản phẩm, hàng hoá): cát vàng sông Lô  
Mã số vật liệu, dụng cụ (sản phẩm, hàng hoá): CATVANG  
Đơn vị tính: m<sup>3</sup>

Tháng 12 năm 2011

Chứng từ		Diễn giải	TK ĐƯ	Đơn giá	Nhập		Xuất		Tồn		Ghi chú
Số hiệu	Ngày tháng				Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	
		Số dư đầu kỳ		173.920,19					9.558,42	1.662.402.180	
PN 114	14/12	Mua cát vàng sông Lô	331	181.818,18	328	59.636.364			9.886,42	1.722.038.544	
PX 215	15/12	Xuất kho vật liệu sản xuất bê tông	621				199,41				
		.....				.....					
PX 227	25/12	Xuất kho vật liệu sản xuất công tròn	621				88,8				
		.....				.....					
		Cộng số phát sinh			328	59.636.364	380,095	66.129.962			
		Số dư cuối kỳ							9.506,325	1.655.908.582	

Người lập biểu  
(Ký, ghi rõ họ tên)

Kế toán trưởng  
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ngày 31 tháng 12 năm 2011  
Giám đốc  
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

## KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

---

Kế toán xác định giá trị nguyên vật liệu xuất kho theo phương pháp bình quân gia quyền cả kỳ để tính **đơn giá cát vàng sông Lô** xuất kho như sau:

	Số lượng	Giá trị
Tồn đầu kỳ	9.558,42	1.662.402.180
Nhập trong kỳ	328	59.636.364

$$\text{Đơn giá xuất kho} = \frac{1.662.402.180 + 59.636.364}{9.558,42 + 328} = 173.982,72$$

Căn cứ vào phiếu xuất kho, kế toán vào sổ chi tiết vật liệu mở cho đá dăm 1x2

**Biểu 2.4:**



Mẫu số S03a-DN  
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày  
20/3/2006 của Bộ trưởng BTC

**SỔ CHI TIẾT VẬT LIỆU, DỤNG CỤ (SẢN PHẨM, HÀNG HOÁ)**

Tài khoản: 152.1  
Tên kho:

Tên, quy cách vật liệu, dụng cụ (sản phẩm, hàng hoá): đá dăm 1x2  
Mã số vật liệu, dụng cụ (sản phẩm, hàng hoá): DA1x2  
Đơn vị tính: m<sup>3</sup>

Tháng 12 năm 2011

Chứng từ		Diễn giải	TK ĐƯ	Đơn giá	Nhập		Xuất		Tồn		Ghi chú
Số hiệu	Ngày tháng				Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	
		Số dư đầu kỳ		208.579,12					9.128,32	1.903.976.991	
		.....				.....		.....		.....	
PN 106	6/12	Nhập kho đá các loại	331	209.090,91	199,5	41.713.636					
PX 217	15/12	Xuất kho vật liệu sản xuất bê tông	621				214,03				
		.....									
PX 229	25/12	Xuất kho vật liệu sản xuất công tròn	621				95,68				
		.....									
		Cộng số phát sinh			199,5	41.713.636	404,121	84.321.969			
		Số dư cuối kỳ							8.923,7	1.861.368.658	

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

Người lập biểu  
(Ký, ghi rõ họ tên)

Kế toán trưởng  
(Ký, ghi rõ họ tên)

Giám đốc  
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)



## KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

---

Kế toán xác định giá trị nguyên vật liệu xuất kho theo phương pháp bình quân gia quyền cả kỳ để tính **đơn giá đã dăm 1x2** xuất kho như sau:

	Số lượng	Giá trị
Tồn đầu kỳ	9.128,32	1.903.976.991
Nhập trong kỳ	199,5	41.713.636

$$\text{Đơn giá xuất kho} = \frac{1.903.976.991 + 41.713.636}{9.128,32 + 199,5} = 208.655,51$$

**Biểu 2.5:**

CÔNG TY CỔ PHẦN SỞ HỮU THIÊN TÂN

Evernew Holding., JSC

**BẢNG KÊ PHIẾU XUẤT KHO**

Số: BKPX0112

Tháng 12 năm 2011

Tên, quy cách nguyên liệu, công cụ, dụng cụ: cát vàng sông Lô

Phiếu xuất		Diễn giải	Ghi có TK 152, Ghi nợ các TK			
SH	NT		621	627	641	642
		.....				
PX215	15/12	Xuất cát sản xuất bê tông	199,41			
PX216	16/12	Xuất cát sản xuất bê tông	267,4			
		.....				
		Cộng lượng xuất kho	380,095			
		Đơn giá	173.982,72			
		Cộng	66.129.962			

**Biểu 2.6:**

CÔNG TY CỔ PHẦN SỞ HỮU THIÊN TÂN

Evernew Holding., JSC

**BẢNG KÊ PHIẾU XUẤT KHO**

Số: BKPX0113

Tháng 12 năm 2011

Tên, quy cách nguyên liệu, công cụ, dụng cụ: đá dăm 1x2

Phiếu xuất		Diễn giải	Ghi có TK 152, Ghi nợ các TK			
SH	NT		621	627	641	642
		.....				
PX217	15/12	Xuất đá sản xuất bê tông	214,03			
PX218	16/12	Xuất đá sản xuất bê tông	171,61			
		.....				
		Cộng lượng xuất kho	404,121			
		Đơn giá	208.655,51			
		Cộng	84.321.969			

## KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

Dựa vào bảng định mức công ty xây dựng cho từng loại sản phẩm kế toán xác định được số lượng nguyên vật liệu trực tiếp cần để sản xuất sản phẩm bê tông thương phẩm mác B như sau:

### **Biểu 2.7:**

CÔNG TY CỔ PHẦN SỞ HỮU THIÊN TÂN

Evernew Holding., JSC

### **BẢNG ĐỊNH MỨC SẢN XUẤT BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM MÁC B**

STT	Khoản chi phí	Đơn vị tính	Bê tông mác B		
			Định mức	Sản lượng bê tông	Số lượng NVL
1	Cát vàng	m <sup>3</sup>	0,51	118,5	60,435
2	Đá 1x2	m <sup>3</sup>	0,5474		64,867
3	Đá 0.5	m <sup>3</sup>	0,2346		27,8
4	Xi măng	tấn	0,460		54,510
5	Nhiên liệu	đ/ m <sup>3</sup>	2		237
6	Phụ gia sika	lít	5,17		612,645

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

**BẢNG TÍNH ĐƠN GIÁ XUẤT KHO NGUYÊN VẬT LIỆU**

$$\text{Đơn giá xuất kho} = \frac{\text{trị giá tồn đầu kỳ} + \text{trị giá nhập trong kỳ}}{\text{số lượng tồn đầu kỳ} + \text{số lượng nhập trong kỳ}}$$

*Đơn vị tính: đồng*

	<b>Số lượng</b>	<b>Giá trị</b>
Tồn đầu kỳ	9.558,42	1.662.402.180
Nhập trong kỳ	328	59.636.364
<b>Đơn giá CÁT VÀNG</b>	173.982,72	
Tồn đầu kỳ	9.128,32	1.903.976.991
Nhập trong kỳ	199,5	41.713.636
<b>Đơn giá ĐÁ 1x2</b>	208.655,51	
Tồn đầu kỳ	2.696,07	513.308.783
Nhập trong kỳ	285	54.409.091
<b>Đơn giá ĐÁ 0.5</b>	189.804,53	
Tồn đầu kỳ	6.511,13	6.092.019.650
Nhập trong kỳ	4.385,38	4.624.008.741
<b>Đơn giá XI MĂNG</b>	960.678,87	
Tồn đầu kỳ	33.282	540.517.467
Nhập trong kỳ	2136	39.418.927
<b>Đơn giá NHIÊN LIỆU</b>	16.374,06	
Tồn đầu kỳ	31.323,7	1.130.001.882
Nhập trong kỳ	-	-
<b>Đơn giá PHỤ GIA</b>	36.075	

**Biểu 2.8:**

CÔNG TY CỔ PHẦN SỞ HỮU THIÊN TÂN

Evernew Holding., JSC

**BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ NGUYÊN VẬT LIỆU XUẤT DÙNG SẢN XUẤT BÊ  
TÔNG MÁC B**

STT	Khoản chi phí	Đơn vị tính	Bê tông mác B		
			Số lượng NVL	Đơn giá xuất	Thành tiền
1	Cát vàng	m <sup>3</sup>	60,435	173.982,72	10.514.646
2	Đá 1x2	m <sup>3</sup>	64,867	208.655,51	13.534.836
3	Đá 0.5	m <sup>3</sup>	27,8	189.804,53	5.276.585
4	Xi măng	tấn	54,510	960.678,87	52.366.605
5	Nhiên liệu	đ/ m <sup>3</sup>	237	16.374,06	3.880.652
6	Phụ gia sika	lít	612,645	36.075	22.101.168
	Tổng				107.674.492

## KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

Từ Bảng kê xuất cát vàng sông Lô, đá dăm 1x2, kế toán vào Sổ chi phí sản xuất kinh doanh cho sản phẩm bê tông thương phẩm mác B và Sổ Nhật Ký Chung.

### Biểu 2.9:



Mẫu số S36-DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC

### SỔ CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH

Tài khoản: Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp(621)

Tên phân xưởng : trạm trộn Phù Ninh

Tên sản phẩm: Bê tông thương phẩm

Tháng 12 năm 2011

Ngày tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	SH TKĐƯ	Tổng số tiền		Bê tông thương phẩm		
	SH	NT			Nợ	Có	Mác B	Mác D	...
			Số dư đầu kỳ						
31/12	BKPX0112	31/12	Xuất cát vàng sông Lô sản xuất bê tông	152	66.129.962		10.514.646		
31/12	BKPX0113	31/12	Xuất đá dăm 1x2 sản xuất bê tông	152	84.321.969		13.534.836		
...			.....			.....			
31/12	PKT69	31/12	Kết chuyển CPNVLT sản xuất	154		553.890.147	107.674.492		
			Cộng số phát sinh		<b>553.890.147</b>	<b>553.890.147</b>			
			Số dư cuối kỳ						

**Biểu 2.10:**

Mẫu số S03a-DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC

**Sổ nhật ký chung**

Năm 2011

Đơn vị tính: Đồng

Ngày tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Số hiệu tài khoản	Số phát sinh	
	Số hiệu	Ngày tháng			Nợ	Có
....	.....	.....	.....	....	....	.....
6/12	HĐGTGT 0000007	6/12	Mua cát vàng sông Lô	152 133 331	59.636.364 5.963.636	65.600.000
....	.....	.....	.....	....	....	.....
31/12	BKPX0112	31/12	Trị giá cát xuất ngày 15/12	621 152	10.514.646	10.514.646
....	.....	.....	.....	....	....	.....
31/12	PKT0412	31/12	Kết chuyển chi phí NVLTT sản xuất bê tông mác B	154 621	107.674.492	107.674.492
....	.....	.....	.....	....	....	.....
			Cộng số phát sinh tháng 12		<b><u>3.802.861.473</u></b>	<b><u>3.802.861.473</u></b>

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

Người ghi sổ  
(Ký, họ tên)Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)Giám đốc  
(Ký, họ tên, đóng dấu)



# KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

Căn cứ vào sổ nhật ký chung, kế toán vào sổ cái TK621.

## **Biểu 2.11:**



Mẫu số S03b-DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC

# SỔ CÁI

Tên tài khoản: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

Số hiệu: 621

Tháng 12 năm 2011

*Đơn vị tính: Đồng*

Chứng từ		Diễn giải	TK ĐƯ	Số tiền	
Số hiệu	Ngày tháng			Nợ	Có
		<b>Số dư đầu kỳ</b>			
.....	.....	.....	....	...	....
BKPX0112	31/12	Xuất cát sản xuất bê tông mác B	152	10.514.646	
BKPX0113	31/12	Xuất đá 1x2 sản xuất bê tông mác B	152	13.534.836	
.....	.....	.....	....	...	....
PKT68	31/12	Kết chuyển CPNVLTT sản xuất bê tông mác B	154		107.674.492
.....	.....	.....	....	...	....
		<b>Số dư cuối kỳ</b>			

Người ghi sổ  
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

Ngày 31 tháng 12 năm 2011  
Giám đốc  
(Ký, họ tên, đóng dấu)

2.2.4.2 *Hạch toán chi phí nhân công trực tiếp tại công ty cổ phần sở hữu Thiên Tân.*

• **Hệ thống chứng từ:**

- Bảng chấm công
- Bảng thanh toán tiền lương
- Bảng trích theo lương
- Bảng phân bổ lương.

• **Tài khoản sử dụng:** 622 – Chi phí nhân công trực tiếp.

Chi phí nhân công trực tiếp là những khoản thù lao lao động phải trả cho công nhân trực tiếp sản xuất sản phẩm, trực tiếp thực hiện các lao vụ như: Tiền lương chính, tiền lương phụ, phụ cấp có tính chất tiền lương ... Ngoài ra, Chi phí nhân công trực tiếp còn bao gồm các khoản đóng góp cho quỹ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn.

Để hạch toán Chi phí nhân công trực tiếp, kế toán sử dụng TK 622 " Chi phí nhân công trực tiếp".

Kết cấu của TK 622:

- Bên Nợ : Chi phí nhân công trực tiếp phát sinh trong kỳ.
- Bên Có : Kết chuyển chi phí nhân công trực tiếp cho từng đối tượng có liên quan để tính giá thành.

Tài khoản 622 cuối kỳ không có số dư.

- **Sổ sách sử dụng:** để hạch toán chi phí nhân công trực tiếp: Sổ cái TK 622, sổ chi phí sản xuất kinh doanh.
- **Nội dung hạch toán chi phí nhân công trực tiếp:**

Tại công ty cổ phần sở hữu Thiên Tân tiền lương được phân phối theo tính chất công việc, hiệu quả công việc và hiệu quả sản xuất kinh doanh

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

**Biểu 2.12:**

CÔNG TY CỔ PHẦN SỞ HỮU THIÊN TÂN

Evernew Holding., JSC

BỘ PHẬN SẢN XUẤT – TRẠM TRỘN PHÙ NINH

**BẢNG CHẤM CÔNG**

Tháng 12 năm 2011

S T T	Họ tên	Chức vụ	Ngày trong tháng																															Tổng công
			01	02	03	04	05	06	07	08	09	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	
1	Vũ Tất Trai	TT	X	X	X	X	X	X		X	X	X	X		X		X	X	X	X	X	X		X	X	X	X	X	X		X	X	X	26
2	Ng.T.Bình	TP	X	X	X	X	X	X		X	X	X	X	X		X	X	X	X	X	X		X	X	X	X		X		X	X	X	26	
3	Ng Đức Biên	KT	X	X	X	X	X	X		X	X	X	X	X		X	X	X	X	X	X		X	X	X	X	X	X		X	X	X	27	
4	Tăng Huy Hòa	TK	X	X	X	X	X	X		X	X	X	X	X		X	X	X	X	X	X		X	X	X	X	X	X		X	X	X	27	
5	Phan Thế Anh	VH	X	X	X	X	X	X		X	X	X	X	X		X	X	X	X	X	X		X	X	X	X	X	X		X	X	X	27	
	.....																																	

**Biểu 2.13:**

CÔNG TY CỔ PHẦN SỞ HỮU THIÊN TÂN

Evernew Holding., JSC

BỘ PHẬN SẢN XUẤT – TRẠM TRỘN PHÙ NINH

**BẢNG THANH TOÁN LƯƠNG**

Tháng 12 năm 2011

*Đơn vị tính: Đồng*

S T T	Họ và tên	CV	Phụ cấp	Tiền lương cơ bản	Lương sản phẩm			Lương trách nhiệm	Tổng cộng	Các khoản giảm trừ				Thực lĩnh
					KL Beton	Đơn giá	Thành tiền			BHXH 6%	BHYT 1,5%	BHTN 1%	Cộng	
1	Vũ Tất Trai	TT	800.000	3.580.000	1448,6	1.600	2.317.760	1.970.000	8.667.760	214.800	53.700	35.800	304.300	8.363.460
2	Đỗ Thị Tư	TV	0	1.500.000	1448,6	1.000	1.448.600	1.550.000	4.498.600	90.000	25.500	15.000	127.500	4.371.100
3	Hà Mạnh Tài	TN	250.000	2.255.000	1448,6	1.300	1.883.180	1.095.000	5.483.180	135.300	33.825	22.550	191.675	5.291.505
	.....			.....	.....		.....		.....					
	Cộng		4.500.000	34.465.000			25.061.000	17.735.000	81.761.000	2.067.900	516.975	344.650	2.929.525	78.831.475

**Biểu 2.14:**

CÔNG TY CỔ PHẦN SỞ HỮU THIÊN TÂN

Evernew Holding., JSC

BỘ PHẬN SẢN XUẤT – TRẠM TRỘN PHÙ NINH

**BẢNG PHÂN BỐ TIỀN LƯƠNG**

Tháng 12 năm 2011

*Đơn vị tính: Đồng*

Đối tượng	Lương cơ bản	Lương thực tế	Người sử dụng lao động chịu					Người lao động chịu				Tổng có TK 338
			BHXH 16%	BHYT 3%	BHTN 1%	KPCĐ 2%	Cộng 22%	BHXH 6%	BHYT 1.5%	BHTN 1%	Cộng 8,5%	
TK 622	34.465.000	81.761.000	5.514.400	1.033.950	344.650	1.635.220	8.528.220	2.067.900	516.975	344.650	2.929.525	11.457.745
TK627	19.394.406	59.173.000	3.103.105	581.832	193.944	1.183.460	5.062.341	1.163.664	290.916	193.944	1.648.525	6.710.866
TK 641	15.550.000	17.980.000	2.488.000	466.500	155.500	359.600	3.469.600	933.000	233.250	155.500	1.321.750	4.791.350
TK 642	45.270.000	47.520.000	7.243.200	1.358.100	452.700	950.400	10.004.400	2.716.200	679.050	452.700	3.847.950	13.852.350

## KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

Căn cứ vào Bảng phân bổ tiền lương, kế toán vào Sổ chi phí sản xuất kinh doanh TK 622 và Sổ Nhật Ký Chung.



Mẫu số S36-DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC

### SỔ CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH

Tài khoản: Chi phí nhân công trực tiếp (622)

Tên phân xưởng : trạm trộn Phù Ninh

Tháng 12 năm 2011

Ngày tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	SH TKĐƯ	Tổng số tiền		Bê tông thương phẩm			Cộng tròn
	SH	NT			Nợ	Có	Mác B	Mác A	...	
			Số dư đầu kỳ							
31/12	BPBLT12	31/12	Lương công nhân trạm Phù Ninh	334	81.761.000					
31/12	BPBLT12	31/12	Trích BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	338	8.528.220					
31/12	BPBLT12	31/12	Kết chuyển CPNCTT	154		90.289.220				
			Cộng số phát sinh		90.289.220	90.289.220				
			Số dư cuối kỳ							

$$\text{tỷ lệ phân bổ} = \frac{CP\ NVLTT\ \text{sản xuất bê tông mác B}}{\Sigma CP\ NVLTT} = \frac{107.674.492}{553.890.147} = 0,194$$

$$\text{Chi phí nhân công trực tiếp phân bổ cho bê tông mác B} = 90.289.220 \times 0.194 = 17.516.108$$

**Biểu 2.16:**

Mẫu số S03a-DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC

**Sổ nhật ký chung**

Năm 2011

*Đơn vị tính: Đồng*

Ngày tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Số hiệu tài khoản	Số phát sinh	
	Số hiệu	Ngày tháng			Nợ	Có
....	.....	.....	.....	....	....	.....
31/12	BPBLT12	31/12	Lương phải trả cho công nhân sản xuất	622 334	81.761.000	81.761.000
31/12	BPBLT12	31/12	Trích BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ theo quy định	622 334 338	8.528.220 2.929.525	11.457.745
31/12	PKT12	31/12	Kết chuyển chi phí nhân công trực tiếp	154 622	90.289.220	90.289.220
....	.....	.....	.....	....	....	.....
			<b>Cộng số phát sinh tháng 12</b>		<b><u>3.802.861.473</u></b>	<b><u>3.802.861.473</u></b>

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

Người ghi sổ  
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

Giám đốc  
(Ký, họ tên, đóng dấu)

# KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

Căn cứ vào sổ nhật ký chung, kế toán vào sổ cái TK621.

## **Biểu 2.17:**



Mẫu số S03b-DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC

# SỔ CÁI

Tên tài khoản: chi phí nhân công trực tiếp

Số hiệu: 622

Tháng 12 năm 2011

*Đơn vị tính: Đồng*

Chứng từ		Diễn giải	TK ĐƯ	Số tiền	
Số hiệu	Ngày tháng			Nợ	Có
		<b>Số dư đầu kỳ</b>			
BPBLT12	31/12	Lương phải trả cho công nhân sản xuất	334	81.761.000	
BPBLT12	31/12	Trích BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ vào chi phí	338	8.528.220	
PKT12	31/12	Kết chuyển chi phí nhân công trực tiếp	154		90.289.220
		Cộng số phát sinh		90.289.220	90.289.220
		<b>Số dư cuối kỳ</b>			

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

Người ghi sổ

*(Ký, họ tên)*

Kế toán trưởng

*(Ký, họ tên)*

Giám đốc

*(Ký, họ tên, đóng dấu)*



2.2.4.3 *Hạch toán chi phí sản xuất chung tại công ty cổ phần sở hữu Thiên Tân.*

- **Hệ thống chứng từ:** Bảng thanh toán lương nhân viên phân xưởng, bảng phân bổ khấu hao tài sản cố định, bảng phân bổ công cụ dụng cụ...
- **Tài khoản sử dụng:** 627 – Chi phí sản xuất chung.

Để theo dõi các khoản Chi phí sản xuất chung, kế toán sử dụng TK 627 " chi phí sản xuất chung"

Kết cấu TK 627:

- Bên Nợ: Chi phí sản xuất chung phát sinh trong kỳ.
- Bên Có:
  - Các Khoản ghi giảm chi phí sản xuất chung (Nếu có).
  - Kết chuyển (Phân bổ) chi phí sản xuất chung cho từng đối tượng liên quan để tính giá thành.

TK 627 cuối kỳ không có số dư do đã kết chuyển hoặc phân bổ hết cho các sản phẩm.

- **Sổ sách sử dụng:** Để hạch toán chi phí sản xuất chung: Sổ cái TK 627, bảng phân bổ chi phí sản xuất chung...
- **Nội dung hạch toán chi phí sản xuất chung:**

Chi phí sản xuất chung là những chi phí cần thiết còn lại để sản xuất sản phẩm ngoài chi phí nguyên vật liệu trực tiếp và chi phí nhân công trực tiếp. Đây là những chi phí liên quan đến việc tổ chức, quản lý và phục vụ sản xuất ở các phân xưởng, chi phí nhân viên quản lý phân xưởng...

Chi phí sản xuất chung được chia thành các tiểu khoản:

- TK 62711: Chi phí nhân viên phân xưởng – Trạm Phù Ninh
- TK 62731: Chi phí công cụ dụng cụ – Trạm Phù Ninh
- TK 62741: Chi phí khấu hao tài sản cố định – Trạm Phù Ninh
- TK 62771 : Chi phí dịch vụ mua ngoài – Trạm Phù Ninh
- TK 62781: Chi phí bằng tiền khác – Trạm Phù Ninh

❖ **Chi phí nhân viên phân xưởng (TK 62711)**

Theo chế độ hiện hành, chi phí nhân viên phân xưởng bao gồm tiền lương, các khoản phụ cấp và các khoản trích theo lương (BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ) của nhân viên quản lý phân xưởng.

Đối với các nhân viên quản lý phân xưởng công ty trả lương theo hợp đồng, các khoản trích theo lương tính trên lương cơ bản gồm 8,5% trừ vào lương và 22% tính vào chi phí của doanh nghiệp.

Căn cứ vào bảng phân bổ lương toàn doanh nghiệp (biểu 2.13 trang 70) Kế toán vào sổ nhật ký chung và sổ cái TK 62711

**Biểu 2.18:****Mẫu số S03a-DN**

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC

**Sổ nhật ký chung**

Năm 2011

*Đơn vị tính: Đồng*

Ngày tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Số hiệu tài khoản	Số phát sinh	
	Số hiệu	Ngày tháng			Nợ	Có
....	.....	.....	.....	....	....	.....
31/12	BPBLT12	31/12	Lương phải trả cho nhân viên quản lý phân xưởng	62711 334	59.173.000	59.173.000
31/12	BPBLT12	31/12	Trích BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ theo quy định	62711 334 338	5.062.341 1.648.525	6.710.866
31/12	PKT02	31/12	Kết chuyển chi phí quản lý phân xưởng	154 62711	60.821.525	60.821.525
....	.....	.....	.....	....	....	.....
			<b>Cộng số phát sinh tháng 12</b>		<b><u>3.802.861.473</u></b>	<b><u>3.802.861.473</u></b>

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

Người ghi sổ  
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

Giám đốc  
(Ký, họ tên, đóng dấu)

**Biểu 2.19:**

Mẫu số S03b-DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC

**SỔ CÁI**

Tên tài khoản: chi phí sản xuất chung

Số hiệu: 627

Tháng 12 năm 2011

*Đơn vị tính: Đồng*

Chứng từ		Diễn giải	TK ĐƯ	Số tiền	
Số hiệu	Ngày tháng			Nợ	Có
		<b>Số dư đầu kỳ</b>			
BPBLT12	31/12	Lương phải trả cho nhân viên quản lý PX	334	59.173.000	
BPBLT12	31/12	Trích BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ vào chi phí	338	5.062.341	
		.....		.....	
		Cộng số phát sinh			
		<b>Số dư cuối kỳ</b>			

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

Người ghi sổ

*(Ký, họ tên)*

Kế toán trưởng

*(Ký, họ tên)*

Giám đốc

*(Ký, họ tên, đóng dấu)*

❖ **Chi phí công cụ dụng cụ (TK 62731)**

Chi phí công cụ dụng cụ phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh chung tại công ty bao gồm: bàn, ghế, tủ đựng đồ, các dụng cụ sửa chữa...được phân bổ dần vào chi phí.

Căn cứ vào Bảng phân bổ chi phí tài khoản 242, kế toán vào Sổ Nhật Ký Chung và sổ cái TK 627 của tháng 12/2012.

**Biểu 2.20:**

CÔNG TY CỔ PHẦN SỞ HỮU THIÊN TÂN

Evernew Holding., JSC

**BẢNG PHÂN BỐ CHI PHÍ TK 242**

Tháng 12 năm 2011

S T T	Tên vật tư	SL	Đơn giá	Thành tiền	Thời gian P.bổ	Giá trị còn lại kỳ trước	Số tiền phân bổ kỳ này	Đối tượng phân bổ			Giá trị còn lại
								627	641	642	
1	Máy bơm nước	01	2.850.000	2.850.000	12	237.500	237.500	✓			0
2	Cánh trộn	01	4.545.455	4.545.455	12	3.598.485	378.788	✓			3.219.697
3	Khuôn mẫu thí nghiệm	108	600.000	64.800.000	24	35.100.000	2.700.000	✓			32.400.000
4	Máy điện thoại cố định	01	270.000	270.000	12	22.500	22.500			✓	0
5	Máy Fax	01	4.000.000	4.000.000	24	1.416.667	166.667			✓	1.250.000
	.....		.....			.....					
	Tổng cộng			150.274.555			10.865.209	10.865.209			49.486.234

❖ **Chi phí khấu hao tài sản cố định (TK 62741)**

Tài sản cố định của công ty gồm nhiều loại như xe tải, trạm trộn, máy phát điện, ...

Hiện nay công ty áp dụng khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

$$\text{mức khấu hao bình quân năm} = \frac{\text{nguyên giá tài sản cố định}}{\text{thời gian sử dụng}}$$

$$\text{mức khấu hao bình quân tháng} = \frac{\text{mức khấu hao bình quân năm}}{12}$$

Căn cứ vào bảng phân bổ khấu hao, cuối tháng kế toán vào sổ nhật ký chung và sổ chi tiết TK627 tháng 12 năm 2011.

**Biểu 2.21:**

CÔNG TY CỔ PHẦN SỞ HỮU THIÊN TÂN

Evernew Holding., JSC

BỘ PHẬN SẢN XUẤT – TRẠM TRỘN PHÙ NINH

**BẢNG TÍNH VÀ PHÂN BỐ KHẤU HAO TÀI SẢN CỐ ĐỊNH**

Tháng 12 năm 2011

*Đơn vị tính: đồng*

STT	Tên TS	Nguyên giá	Số kỳ KH	Giá trị KH / kỳ				KH lũy kế	GTCL
				627	641	642	Cộng		
1	Xe xúc lật	468.181.818	60	7.803.030			7.803.030	117.045.455	351.136.364
2	Ôtô 31F-2284	1.260.297.273	60	21.004.955			21.004.955	294.069.364	966.227.909
3	Máy phát điện	327.272.727	60	5.454.545			5.454.545	38.181.818	289.090.909
4	Trạm trộn bê tông	1.736.000.000	72	24.111.111				301.388.889	1.434.611.111
	.....		.....			.....			.....
	<b>Cộng</b>	5.044.090.326		<b>111.149.809</b>			111.149.809	644.538.386	4.399.551.940



❖ **Chi phí dịch vụ mua ngoài (TK 62771)**

Chi phí dịch vụ mua ngoài của công ty bao gồm nhiều chi phí như: cước điện thoại, internet; văn phòng phẩm, chi phí điện sản xuất bê tông, chi phí di chuyển trạm trộn bê tông, .....

VD: ngày 10/12 thanh toán bằng tiền mặt tiền điện thoại, internet tại phân xưởng, số tiền 743.484đ (chưa có VAT 10%)

Ký hiệu (Serial No): AA/2011T

Số (No): 73642

## TELECOMMUNICATION SERVICE INVOICE (VAT)

Liên 2: giao cho khách hàng (Customer)

Mã số: 02002870123456

TT Dịch vụ khách hàng – số 15 Thăng Long

Tên khách hàng: công ty cổ phần sở hữu Thiên Tân

Địa chỉ: A24 BT4 KĐT Mỹ Đình II, Mỹ Đình, Từ Liêm, Hà Nội

Số điện thoại (Tel): 0437855974

Hình thức thanh toán (Kind of payment): TM/CK

DỊCH VỤ SỬ DỤNG (KIND OF SERVICE)	THÀNH TIỀN (AMOUNT) VND
KỶ HÓA ĐƠN THÁNG 11 NĂM 2011	
a. cước dịch vụ viễn thông	743.484
b. cước dịch vụ viễn thông không thuế	-
c. chiết khấu + đa dịch vụ	-
d. khuyến mãi	-
e. trừ đặt cọc + trích thưởng + nợ cũ	-
(a+b+c+d) <b>Cộng tiền dịch vụ (total) (1)</b>	743.484
Thuế suất GTGT (VAT rate): 10% × (1) = <b>Tiền thuế GTGT (VAT amount) (2)</b>	74.348
(1+2+e) <b>Tổng cộng tiền thanh toán (Grand total) (1+2)</b>	817.832

Số tiền viết bằng chữ (in words): *tám trăm mười bảy ngàn tám trăm ba mươi hai đồng.*

Ngày 10 tháng 12 năm 2011

Người nộp tiền ký  
(signature of payer)

Nhân viên giao dịch ký  
(Signature of dealing staff)

❖ **Chi phí bằng tiền khác (TK 62781)**

Chi phí bằng tiền khác của công ty bao gồm một số khoản như: chi phí nhiên liệu máy phát điện, chi phí tiền ăn, lệ phí xăng dầu, ...

Trong tháng 12, các khoản chi phí bằng tiền khác tập hợp được tại trạm trộn Phù Ninh là 32.989.395đ

**Biểu 2.22:**

Mẫu số S03a-DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC

**Sổ nhật ký chung**

Năm 2011

*Đơn vị tính: Đồng*

Ngày tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Số hiệu tài khoản	Số phát sinh	
	Số hiệu	Ngày tháng			Nợ	Có
....	.....	.....	.....	....	....	.....
12/12	PC1212	12/12	Gửi tiền vào ngân hàng GP Bank	112 111	160.000.000	160.000.000
12/12	UNC	12/12	Thanh toán toán tiền mua hàng cho công ty Giang Nam	331 112	109.849.522	109.849.522
....	.....	.....	.....	....	....	.....
31/12	BPB CCDC	31/12	Chi phí công cụ dụng cụ phân bổ cho tháng 12	62731 242	10.865.209	10.865.209
31/12	BPBKH	31/12	Chi phí khấu hao tại trạm tháng 12	62741 214	111.149.809	111.149.809
....	.....	.....	.....	....	....	.....
			<b>Cộng số phát sinh tháng 12</b>		<b><u>3.802.861.473</u></b>	<b><u>3.802.861.473</u></b>

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

Người ghi sổ  
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

Giám đốc  
(Ký, họ tên, đóng dấu)

**Biểu 2.23:**

Mẫu số S03b-DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC

**SỔ CÁI**

Tên tài khoản: chi phí sản xuất chung

Số hiệu: 627

Tháng 12 năm 2011

*Đơn vị tính: Đồng*

Chứng từ		Diễn giải	TK ĐƯ	Số tiền	
Số hiệu	Ngày tháng			Nợ	Có
		<b>Số dư đầu kỳ</b>			
BPB CCDC	31/12	Chi phí công cụ dụng cụ phân bổ cho tháng 12	242	10.865.209	
BPBKH	31/12	Chi phí khấu hao tại trạm tháng 12	214	111.149.809	
		.....		.....	
PKT12	31/12	Kết chuyển chi phí sản xuất chung tháng 12	154		249.489.223
		Cộng số phát sinh		249.489.223	249.489.223
		<b>Số dư cuối kỳ</b>			

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

Người ghi sổ

*(Ký, họ tên)*

Kế toán trưởng

*(Ký, họ tên)*

Giám đốc

*(Ký, họ tên, đóng dấu)*

2.2.4.4 *Tổng hợp chi phí sản xuất, tính giá thành sản phẩm tại công ty cổ phần sở hữu Thiên Tân.*

- **Hệ thống chứng từ:** phiếu kê toán kết chuyển chi phí, bảng tính giá thành sản phẩm, bảng tổng hợp giá thành sản phẩm, bảng giá thành đơn vị sản phẩm...
- **Tài khoản sử dụng:** 154 – chi phí sản xuất kinh doanh dở dang.

Sau khi đã tập hợp chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung thì cuối kỳ hạch toán phải kết chuyển vào bên nợ của tài khoản 154 " Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang" để phục vụ cho việc tính giá thành thành phẩm.

Nội dung kết cấu TK 154:

- Bên Nợ: Tập hợp chi phí sản xuất trong kỳ (chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung
- Bên Có:
  - Các khoản chi phí được giảm như là phế liệu thu hồi hoặc sản phẩm hỏng ngoài định mức.
  - Giá thành thực tế của sản phẩm hoàn thành.
- Số dư (Bên Nợ): Phản ánh chi phí thực tế của sản phẩm dở dang.
- **Sổ sách sử dụng:** Sổ cái TK 154, sổ chi tiết 154, bảng tính giá thành sản phẩm.
- **Nội dung tập hợp chi phí sản xuất, đánh giá sản phẩm dở dang và tính giá thành sản phẩm tại Công ty cổ phần sở hữu Thiên Tân.**

Cuối tháng kê toán kết chuyển các chi phí phát sinh trong kỳ: chi phí NVL trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung vào TK 154.

Ngày 31/12, xác định giá thành của sản phẩm **bê tông thương phẩm mác B**

- Tổng sản lượng sản xuất: 733,5 tấn bao gồm các sản phẩm:
  - **Bê tông mác B: 118,5 tấn**
  - Bê tông mác C: 401 tấn
  - Bê tông mác G: 14 tấn
  - Bê tông mác Y: 200 tấn
- Căn cứ vào sổ cái TK 154 ta có số dư đầu kỳ TK 154 là 0đ

- Các khoản mục chi phí đã tập hợp được như sau:
  - Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp: 553.890.147
  - Chi phí nhân công trực tiếp: 90.289.220
  - Chi phí sản xuất chung: 249.489.223

Trong đó chi phí sản xuất sản phẩm **bê tông thương phẩm mác B** như sau:  
(chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung được **phân bổ theo** tiêu thức **chi phí nguyên vật liệu trực tiếp**)

$$\text{tỷ lệ phân bổ} = \frac{CP\ NVLTT\ \text{sản xuất bê tông mác B}}{\Sigma CP\ NVLTT} = \frac{107.674.492}{553.890.147} = 0,194$$

⇒ Chi phí nhân công trực tiếp sản xuất bê tông mác B:

$$90.289.220 \times 0,194 = 17.516.108$$

⇒ Chi phí sản xuất chung sản xuất bê tông mác B:

$$249.489.223 \times 0,194 = 48.400.909$$



Tổng chi phí sản xuất của sản phẩm bê tông thương phẩm mác B sản xuất trong kỳ:

$$107.674.492 + 17.516.108 + 48.400.909 = 173.591.509$$

*Do sản phẩm bê tông thương phẩm có đặc tính là phải sử dụng ngay sau khi sản xuất, để lâu sẽ thành bê tông chết, không sử dụng được nữa, nên sản phẩm này không tồn tại sản phẩm dở dang cuối kỳ, nên không có giá trị dở dang cuối kỳ.*

⇒ Giá thành của sản phẩm bê tông thương phẩm mác B sản xuất trong kỳ là:

$$Z = 173.591.509$$

⇒ Giá thành đơn vị 01 tấn bê tông thương phẩm mác B:

$$z = \frac{\text{tổng giá thành}}{\text{khối lượng bê tông mác B sản xuất trong kỳ}} = \frac{173.591.509}{118,5} = 1.464.907$$

(đồng/tấn)

**Biểu 2.24:**

CÔNG TY CỔ PHẦN SỞ HỮU THIÊN TÂN

Evernew Holding., JSC

**PHIẾU KẾ TOÁN**

(Chi tiết cho bê tông mác B)

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

Số 68

STT	Nội dung	Tài khoản		Số tiền
		Nợ	Có	
1	Kết chuyển CP NVLTT	154	621	107.674.492
2	Kết chuyển CP NCTT	154	622	17.516.108
3	Kết chuyển chi phí sản xuất chung	154	627	48.400.909
4	Xác định giá thành	155	154	173.591.509

Ngày 31 tháng 12 năm 2011



**Biểu 2.25:**

CÔNG TY CỔ PHẦN SỞ HỮU THIÊN TÂN

Evernew Holding., JSC

**PHIẾU KẾ TOÁN**

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

Số 69

STT	Nội dung	Tài khoản		Số tiền
		Nợ	Có	
1	Kết chuyển CP NVLTT	154	621	553.890.147
2	Kết chuyển CP NCTT	154	622	90.289.220
3	Kết chuyển chi phí sản xuất chung	154	627	249.489.223
4	Xác định giá thành			893.668.590

**Biểu 2.26:**

CÔNG TY CỔ PHẦN SỞ HỮU THIÊN TÂN

Evernew Holding., JSC

**THẺ TÍNH GIÁ THÀNH**

Sản phẩm: Bê tông thương phẩm mác B

Số lượng: 118,5 tấn

Tháng 12 năm 2011

*Đơn vị tính: đồng*

STT	Chỉ tiêu	Tổng số tiền	Chia ra		
			CP nguyên vật liệu TT	CP nhân công TT	CP sản xuất chung
1	CP dở dang đầu kỳ	-	-	-	-
2	CP phát sinh trong kỳ	173.591.509	107.674.492	17.516.108	48.400.909
3	CP dở dang cuối kỳ	-	-	-	-
4	Các khoản giảm giá thành	-	-	-	-
5	Tổng giá thành	173.591.509	107.674.492	17.516.108	48.400.909
6	Giá thành đơn vị	1.464.907	908.645,5	147.840	408.446,49

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

**Biểu 2.27:**

Mẫu số S03a-DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC

**Sổ nhật ký chung**

Năm 2011

*Đơn vị tính: Đồng*

Ngày tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Số hiệu tài khoản	Số phát sinh	
	Số hiệu	Ngày tháng			Nợ	Có
....	.....	.....	.....	....	....	.....
31/12	PKT68	31/12	Kết chuyển CP NVLTT cho bê tông mác B	154 621	107.674.492	107.674.492
31/12	PKT68	31/12	Kết chuyển CP NCTT cho bê tông mác B	154 622	17.516.108	17.516.108
31/12	PKT68	31/12	Kết chuyển CP SCX cho bê tông mác B	154 627	48.400.909	48.400.909
31/12	PKT68	31/12	Xác định giá thành bê tông mác B	155 154	173.591.509	173.591.509
....	.....	.....	.....	....	....	.....
			Cộng số phát sinh tháng 12		<b><u>3.802.861.473</u></b>	<b><u>3.802.861.473</u></b>

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

Người ghi sổ  
(Ký, họ tên)Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)Giám đốc  
(Ký, họ tên, đóng dấu)

**Biểu 2.28:**

Mẫu số S03b-DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC

**SỔ CÁI**

Tên tài khoản: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

Số hiệu: 154

Tháng 12 năm 2011

*Đơn vị tính: Đồng*

Chứng từ		Diễn giải	TK ĐƯ	Số tiền	
Số hiệu	Ngày tháng			Nợ	Có
		<b>Số dư đầu kỳ</b>			
PKT69	31/12	Kết chuyển CP NVLTT	621	553.890.147	
PKT69	31/12	Kết chuyển CP NCTT	622	90.289.220	
PKT69	31/12	Kết chuyển CP SCX	627	249.489.223	
PKT69	31/12	Xác định giá thành	155		893.668.590
		Cộng số phát sinh			
		<b>Số dư cuối kỳ</b>			

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

Người ghi sổ

Kế toán trưởng

Giám đốc

*(Ký, họ tên)**(Ký, họ tên)**(Ký, họ tên, đóng dấu)*

### **CHƯƠNG III:**

## **MỘT SỐ KIẾN NGHỊ NHẪM HOÀN THIỆN CÔNG TÁC KẾ TOÁN TẬP HỢP CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN SỞ HỮU THIÊN TÂN**

### **3.1 ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG CÔNG TÁC KẾ TOÁN NÓI CHUNG VÀ KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT – GIÁ THÀNH SẢN PHẨM NÓI RIÊNG TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN SỞ HỮU THIÊN TÂN.**

Trải qua hơn 4 năm thành lập và phát triển, công ty Cổ phần sở hữu Thiên Tân đã trải qua không ít những khó khăn và thách thức. Nhưng với tư duy kinh tế nhạy bén, sáng suốt của bộ máy lãnh đạo, cùng với sự đoàn kết nhất trí cao, tinh thần làm việc không mệt mỏi của toàn thể cán bộ công nhân viên đã làm cho công ty không ngừng phát triển và khẳng định được vị thế của mình trên thị trường. Chất lượng sản phẩm của công ty ngày càng được nâng cao đáp ứng mọi nhu cầu của khách hàng trong và ngoài nước.

Qua quá trình tìm hiểu thực tế tại công ty Cổ phần sở hữu Thiên Tân cùng với việc nghiên cứu đề tài: “Hoàn thiện công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty Cổ phần sở hữu Thiên Tân” em xin được đưa ra một số ý kiến nhận xét như sau:

#### **3.1.1 Những ưu điểm trong tổ chức, quản lý sản xuất kinh doanh ở công ty Cổ phần sở hữu Thiên Tân.**

Công ty Cổ phần sở hữu Thiên Tân là một doanh nghiệp cổ phần hoạt động trong cơ chế thị trường có sự quản lý vĩ mô của Nhà nước song không vì thế mà công ty bị gò bó trong hoạt động sản xuất kinh doanh. Ngược lại sự thích ứng linh hoạt với những thay đổi của nền kinh tế thị trường đã giúp công ty đi đúng trên con đường phát triển và hòa chung với sự cạnh tranh của nền kinh tế mở. Cụ thể là:

- Về hoạt động sản xuất kinh doanh:

Công ty đã đầu tư máy móc, trang thiết bị hiện đại phục vụ cho quá trình sản xuất, đảm bảo các tỷ lệ trộn phù hợp và chính xác trong sản xuất để tạo ra được sản phẩm có chất lượng tốt nhất cung cấp cho khách hàng.

- Về tổ chức quản lý sản xuất kinh doanh:

Bộ máy quản lý của công ty được tổ chức một cách khoa học và hợp lý từ phòng ban đến các phân xưởng, tổ đội. Tại mỗi bộ phận đều phân công rõ công việc của từng người và có sự phối hợp giữa các bộ phận trong quản lý, điều hành chung.

- Về công tác kế toán nói chung:

Phòng kế toán chịu sự chỉ đạo chung của kế toán trưởng. Đội ngũ nhân viên phòng kế toán có trình độ chuyên môn nghiệp vụ cao, có tác phong làm việc nghiêm túc, khoa học, năng động, có tinh thần tập thể cao và thường xuyên cập nhật những chính sách, hướng dẫn mới về tổ chức hạch toán kế toán.

Phương pháp hạch toán của công ty theo đúng chế độ kế toán hiện hành. Các chứng từ sổ sách kế toán tuân thủ đúng chế độ và phù hợp với hoạt động của công ty.

Thông tin do phòng kế toán cung cấp nhanh chóng, chính xác, đầy đủ, kịp thời nên thuận tiện cho việc đối chiếu, kiểm tra giữa các bộ phận sản xuất kinh doanh và việc lập báo cáo tài chính được thuận lợi, dễ dàng. Đồng thời tham mưu được cho lãnh đạo nắm bắt được tình hình sản xuất kinh doanh và tình hình tài chính của công ty; từ đó giúp cho ban lãnh đạo có được các phương án giải quyết, các quyết định kịp thời, đúng đắn thúc đẩy hoạt động sản xuất kinh doanh đạt hiệu quả cao nhất.

- Kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm:

- Công ty đã có nhiều biện pháp đúng đắn trong việc lập định mức nguyên vật liệu như quản lý chặt chẽ khâu mua bán vật tư, lập kế hoạch mua vật tư đáp ứng kịp thời kế hoạch sản xuất. Do đó xây dựng được định mức

## KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

nguyên vật liệu tương đối hợp lý góp phần làm giảm chi phí, hạ giá thành và tăng khả năng cạnh tranh của sản phẩm trên thị trường.

- Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Phương pháp này phù hợp với đặc điểm sản xuất của công ty và đáp ứng được nhu cầu quản lý chi phí nguyên vật liệu. Phương pháp kê khai thường xuyên giúp kế toán có thể theo dõi phản ánh tình hình biến động của chi phí một cách thường xuyên, liên tục trên hệ thống tài khoản kế toán tổng hợp và các sổ sách kế toán, đảm bảo thực hiện đầy đủ nhiệm vụ và yêu cầu của công ty đối với công tác hạch toán chi phí và tính giá thành sản phẩm.

- Công ty thực hiện quản lý chi phí sản xuất thông qua việc lập kế hoạch sản xuất, kế hoạch giá thành sản phẩm (trên cơ sở chi phí kỳ trước và dự toán cho kỳ này) cho từng tháng, quý và cả năm.

- Công ty tập hợp chi phí sản xuất chung chi tiết theo từng khoản mục:

Chi phí nhân viên phân xưởng.

Chi phí dụng cụ sản xuất.

Chi phí khấu hao tài sản cố định.

Chi phí dịch vụ mua ngoài.

Chi phí bằng tiền khác.

Do đó việc quản lý chi phí được chặt chẽ và phản ánh được ảnh hưởng của từng khoản mục chi phí tới kết cấu giá thành sản phẩm. Từ đó cung cấp thông tin cần thiết cho việc xác định nhân tố chi phí nào được thực hiện tiết kiệm hay lãng phí để có biện pháp phát huy lợi thế, hạn chế và tiết kiệm chi phí cũng như có biện pháp hạ giá thành sản phẩm.

- Chi phí nhân công là một khoản chi phí chiếm tỷ trọng lớn trong tổng giá thành sản phẩm. Công ty đã vận dụng hình thức trả lương phù hợp với từng bộ phận, mức lương được tùy thuộc vào tính chất phức tạp và yêu cầu kỹ thuật của công việc được giao.

### 3.1.2 Một số tồn tại trong công tác kế toán tại công ty Cổ phần sở hữu

#### Thiên Tân.

- **Kiến nghị 1:** xác định trị giá nguyên vật liệu xuất kho cho sản xuất.

Công ty tính giá nguyên vật liệu xuất kho theo phương pháp bình quân gia quyền cả kỳ. Phương pháp này dễ tính và giúp giảm khối lượng công việc. Tuy nhiên giá cả nguyên vật liệu trên thị trường hiện nay có sự biến động lớn, thay đổi thất thường. Do đó việc áp dụng tính giá nguyên vật liệu xuất kho theo phương pháp bình quân gia quyền cả kỳ sẽ không đảm bảo phản ánh chính xác được chi phí nguyên vật liệu cho sản xuất dẫn đến những ảnh hưởng tới việc tính chính xác giá thành sản phẩm.

- **Kiến nghị 2:** về ứng dụng phần mềm kế toán máy vào tổ chức công tác kế toán.

Khối lượng công việc khá lớn là một vấn đề gây ảnh hưởng lớn đến hiệu quả công việc kế toán tại công ty Cổ phần sở hữu Thiên Tân. Mặt khác, việc áp dụng hình thức kế toán “Nhật ký chung” đòi hỏi hệ thống sổ sách chứng từ kế toán nhiều, việc ghi chép mất nhiều thời gian, ảnh hưởng lớn đến khả năng cung cấp thông tin. Do đó công ty nên kết hợp sử dụng thêm phần mềm kế toán máy để đảm bảo độ chính xác và kịp thời trong việc cung cấp thông tin cho ban lãnh đạo.

- **Kiến nghị 3:** về sổ sách cần thiết khi phân bổ chi phí nhân công trực tiếp (TK 622) và chi phí sản xuất chung (TK 627).

Do chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung được tập hợp chung cho tất cả các sản phẩm nên cần được phân bổ cho mỗi loại để xác định giá thành.

Công ty đã phân bổ chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung theo tỷ lệ chi phí nguyên vật liệu trực tiếp và phản ánh vào các sổ sách chứng từ có liên quan.

Tuy nhiên, để thuận lợi hơn cho quá trình tra cứu, tính toán cũng như xem xét, kiểm tra, công ty nên lập thêm bảng phân bổ chi phí nhân công trực tiếp (TK 622) và chi phí sản xuất chung (TK 627)



### **3.2 TÍNH TẮT YẾU PHẢI HOÀN THIỆN TỔ CHỨC KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN SỞ HỮU THIÊN TÂN.**

Hạch toán kế toán là một biện pháp cấu thành nên hệ thống quản lý của doanh nghiệp, đồng thời cũng là một công cụ đắc lực của nhà nước trong việc quản lý, chỉ đạo nền kinh tế quốc dân.

Để đảm bảo chức năng giám sát, phản ánh một cách hoàn thiện và có hệ thống mọi hoạt động kinh tế, tài chính của từng doanh nghiệp và toàn bộ nền kinh tế, hệ thống tài chính kế toán phải thực hiện đúng quy định thống nhất, phù hợp, khoa học, khách quan, và phù hợp với yêu cầu quản lý của đơn vị.

Mặt khác, mục tiêu theo đuổi của hầu hết các doanh nghiệp là lợi nhuận. Doanh nghiệp luôn tìm mọi biện pháp, nỗ lực phấn đấu để nâng cao khả năng cạnh tranh và thu được lợi nhuận cao nhất. Có nhiều yếu tố ảnh hưởng đến lợi nhuận của doanh nghiệp, trong đó có chi phí sản xuất kinh doanh và giá thành sản phẩm là một nhân tố có ảnh hưởng cơ bản trực tiếp. Tiết kiệm chi phí sản xuất và hạ giá thành sản phẩm là yêu cầu cấp thiết đặt ra đối với mỗi doanh nghiệp. Công tác kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm cần phải được quan tâm và không ngừng đổi mới hoàn thiện.

### **3.3 YÊU CẦU VÀ PHƯƠNG HƯỚNG HOÀN THIỆN TỔ CHỨC KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN SỞ HỮU THIÊN TÂN.**

Việc hoàn thiện tổ chức kế toán nói chung và kế toán tập hợp chi phí sản xuất – tính giá thành sản phẩm nói riêng cần dựa trên những cơ sở sau:

Thứ nhất: sai đầu sửa đây, đảm bảo sự phù hợp giữa đặc điểm sản xuất kinh doanh và tổ chức quản lý của doanh nghiệp với chế độ kế toán nói chung. Bởi vì mỗi doanh nghiệp có những đặc điểm riêng, do đó vận dụng chế độ kế toán một cách linh hoạt, hợp lý trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ, tính chất hoạt động và quy mô của mình sẽ giúp doanh nghiệp đạt hiệu quả cao trong công tác quản lý nói chung và công tác kế toán nói riêng.

Thứ hai: đảm bảo sự tuân thủ thống nhất, chặt chẽ giữa những quy định trong điều lệ tổ chức kế toán Nhà nước, trong chế độ kế toán do Bộ tài chính ban hành với chế độ kế toán đặc thù ngành sản xuất kinh doanh.

Thứ ba: đảm bảo sự tiết kiệm và hiệu quả trong việc tổ chức công tác kế toán ở doanh nghiệp. Muốn vậy phải tổ chức công tác kế toán khoa học, hợp lý, tiết kiệm nhưng vẫn đảm bảo thực hiện tốt các chức năng, nhiệm vụ của kế toán để chất lượng công tác kế toán đạt được cao nhất với chi phí thấp nhất.

Thứ tư: đảm bảo thực hiện tốt chức năng thông tin cho nhà quản lý vì mục tiêu của việc hoàn thiện công tác kế toán là cung cấp thông tin kịp thời, chính xác để nhà quản trị ra các quyết định đúng đắn.

### **3.4 NỘI DUNG VÀ GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN TỔ CHỨC KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN SỞ HỮU THIÊN TÂN.**

Từ nhận thức đúng đắn về tầm quan trọng của tiết kiệm chi phí và hạ giá thành sản phẩm, trên cơ sở nghiên cứu tình hình thực tế về công tác quản lý chi phí tính giá thành sản phẩm, ưu – nhược điểm của công ty trong công tác quản lý chi phí tính giá thành sản phẩm, cùng với những kiến thức đã được trang bị ở trường, em xin đề xuất một số ý kiến với hy vọng trong chừng mực nào đó góp phần nâng cao hiệu quả công tác quản lý chi phí cũng như hiệu quả kinh doanh tại công ty Cổ phần sở hữu Thiên Tân.

- **Ý kiến 1:** phương pháp tính giá nguyên vật liệu xuất kho phục vụ sản xuất.

Hiện nay, công ty đang áp dụng phương pháp tính giá nguyên vật liệu theo phương pháp bình quân gia quyền cả kỳ. Tuy nhiên, tính chính xác khi xác định trị giá nguyên vật liệu theo phương pháp này là chưa cao.

Sau thời gian thực tập tại công ty, em có kiến nghị: trong việc tính giá nguyên vật liệu xuất kho, công ty nên áp dụng phương pháp bình quân liên hoàn.

## KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

---

- Nguyên nhân:
  - Nguyên vật liệu để sản xuất bê tông thương phẩm không nhiều, thường chỉ bao gồm cát, đá, xi măng, nhiên liệu, phụ gia.
  - Số lượng các lần mua nguyên vật liệu không nhiều, mỗi lần mua với số lượng tương đối lớn.
  - Giá cả các vật liệu xây dựng có thể có những biến đổi tùy theo từng thời kỳ.
- Ưu điểm:
  - Việc tính toán chính xác hơn, kịp thời hơn.
  - Có thể tính được đơn giá xuất kho tại bất kỳ thời điểm nào.

$$\begin{array}{r} \text{Trị giá vật tư tồn} \\ \text{lần xuất trước} \end{array} + \begin{array}{r} \text{Trị giá vật tư} \\ \text{nhập mới} \end{array}$$

---

$$\text{Đơn giá xuất kho} = \frac{\begin{array}{r} \text{Số lượng vật tư tồn} \\ \text{lần xuất trước} \end{array} + \begin{array}{r} \text{Số lượng vật tư} \\ \text{nhập mới} \end{array}}$$

### **VD:**

- Trị giá cát vàng tồn cho đến ngày 13 tháng 12: 1.659.928.460 đ  
Số lượng: 9.499,8 m<sup>3</sup>
- Trị giá cát vàng nhập ngày 14 tháng 12: 59.636.364 đ  
Số lượng: 328 m<sup>3</sup>

Ngày 15 tháng 12 xuất kho cát để sản xuất bê tông.

$$\text{Đơn giá xuất kho} = \frac{1.659.928.460 + 59.636.364}{9.499,8 + 328} = 174.969,46$$

- **Ý kiến 2:** về ứng dụng phần mềm kế toán máy vào tổ chức công tác kế toán

Tin học hóa hệ thống kế toán trong doanh nghiệp sẽ tạo điều kiện giảm bớt khối lượng công việc, giảm bớt sổ sách kế toán và đặc biệt cung cấp thông tin nhanh chóng, chính xác tạo điều kiện cho công tác quản lý.

Công ty có thể tự viết phần mềm theo tiêu chuẩn quy định tại thông tư 103/2005/TT-BTC của Bộ tài chính ký ngày 24/11/2005 về việc “hướng dẫn tiêu chuẩn và điều kiện của phần mềm kế toán”. Hoặc công ty có thể mua phần mềm kế toán của các nhà cung cấp phần mềm kế toán chuyên nghiệp như:

- Phần mềm kế toán MISA của công ty cổ phần MISA
- Phần mềm kế toán SASINNOVA của công ty cổ phần SIS Việt Nam
- Phần mềm kế toán ACMAN của công ty cổ phần ACMAN
- Phần mềm kế toán EFFECT của công ty cổ phần EFFECT
- Phần mềm kế toán Bravo của công ty cổ phần Bravo

Khi thực hiện giải pháp này sẽ giúp cho việc xử lý và cung cấp thông tin kinh tế - tài chính nhanh chóng, kịp thời, chính xác và tiết kiệm được sức lao động, hiệu quả công việc cao, tránh nhầm lẫn, sai sót đồng thời lưu trữ, bảo quản số liệu thuận lợi và an toàn.

- **Ý kiến 3:** về sổ sách cần thiết khi phân bổ chi phí nhân công trực tiếp (TK 622) và chi phí sản xuất chung (TK 627).

Công ty nên lập thêm bảng phân bổ chi phí sản xuất để thuận lợi hơn cho quá trình tra cứu, tính toán cũng như xem xét, kiểm tra.

**BẢNG PHÂN BỐ CHI PHÍ SẢN XUẤT**

Khoản mục Đối tượng	CP NVLTT từng đối tượng	Tổng CP NVLTT	TL phân bổ	CP nhân công trực tiếp		CP sản xuất chung	
	(1)	(2)	(3) = (1)/(2)	Tổng (4)	Phân bổ = (3) × (4)	Tổng (5)	Phân bổ = (3) × (5)
Mác B	107.674.492	553.890.147	0,194	90.289.220	17.516.108	249.489.223	48.400.909
Mác G	.....	.....	....		.....		.....
.....							

### **3.5 ĐIỀU KIỆN ĐỂ THỰC HIỆN CÁC BIỆN PHÁP HOÀN THIỆN CÔNG TÁC KẾ TOÁN TẬP HỢP CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN SỞ HỮU THIÊN TÂN.**

#### **3.5.1 Về phía nhà nước.**

Áp lực cạnh tranh ngày càng mạnh mẽ trên thị trường cùng với khả năng còn yếu của các doanh nghiệp trong nước đặt ra cho Nhà nước một vấn đề cấp bách cần phải giải quyết. Đó là làm thế nào để thực hiện tốt các cam kết hội nhập đồng thời khai thác các điểm mạnh trong nước và thúc đẩy các doanh nghiệp trong nước phát triển.

Vì mục tiêu chung, Nhà Nước luôn tạo mọi điều kiện thuận lợi cũng như tạo ra môi trường kinh doanh công bằng và lành mạnh cho các doanh nghiệp, cá nhân hoạt động sản xuất kinh doanh theo pháp luật Việt Nam. Ban hành những chính sách phù hợp, kịp thời với sự biến động của nền kinh tế kèm theo những ưu đãi cho các doanh nghiệp, cá nhân có đóng góp to lớn trong sự phát triển của đất nước. Luôn khuyến khích các doanh nghiệp không ngừng cải cách, đổi mới và phát triển toàn diện hơn.

#### **3.5.2 Về phía các doanh nghiệp.**

Đi vào hoạt động trong nền kinh tế quốc dân mới được 5 năm, công ty Cổ phần sở hữu Thiên Tân đã có những đóng góp tích cực cho nền kinh tế của đất nước. Trong những năm qua, công ty luôn chú trọng đến việc đầu tư các trang thiết bị hiện đại để phục vụ tốt nhất cho sản xuất, nâng cao công tác quản lý, chú trọng đào tạo đội ngũ công nhân có tay nghề và trình độ chuyên môn cao, luôn quan tâm chăm lo đến đời sống của các cán bộ công nhân viên.

Để đạt được quy mô sản xuất kinh doanh và quản lý như hiện nay là cả quá trình phấn đấu liên tục và lâu dài của các cán bộ công nhân viên và ban lãnh đạo công ty. Công ty luôn cố gắng tìm mọi biện pháp để hòa nhập bước đi của mình cùng với sự phát triển chung của nền kinh tế đất nước. Nghiên cứu và vận dụng các công cụ quản lý kinh tế vào thực trạng sản xuất, tổ chức nghiên cứu

## KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

---

thị trường ... Cùng đội ngũ cán bộ giàu kinh nghiệm, làm việc hiệu quả và gắn bó lâu dài với công ty là những điều kiện thuận lợi để thực hiện các giải pháp nhằm hoàn thiện hơn nữa công tác kế toán nói chung và bộ phận kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm nói riêng.

## KẾT LUẬN

Hoàn thiện công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm trong các doanh nghiệp luôn là vấn đề được rất nhiều các nhà kinh doanh quan tâm. Việc tính đúng, tính đủ chi phí sản xuất vào giá thành và xác định chính xác, kịp thời giá thành sản phẩm là cơ sở cho việc xác định kết quả kinh doanh, giúp nhà quản lý đưa ra các quyết định có hiệu quả.

Là một doanh nghiệp sản xuất, công tác hạch toán chi phí và tính giá thành sản phẩm tại công ty là một khâu quan trọng không chỉ trong thực tiễn mà cả trong lý luận kinh tế. Trong thời gian thực tập tại công ty Cổ phần sở hữu Thiên Tân em đã đi sâu vào tìm hiểu tình hình thực tế công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm. Em nhận thấy rằng phần hành kế toán này đã được công ty thực hiện một cách nghiêm túc theo đúng quy định kế toán của Nhà Nước, vận dụng khá linh hoạt để phù hợp với tình hình hoạt động thực tế tại công ty. Cùng với tình hình thực tế và học hỏi kinh nghiệm của cán bộ nghiệp vụ của công ty, em đã mạnh dạn đưa ra một số giải pháp nhằm hoàn thiện hơn nữa công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty Cổ phần sở hữu Thiên Tân.

Mặc dù đã nỗ lực cố gắng nhưng do vốn kiến thức còn hạn hẹp, bước đầu áp dụng lý luận vào thực tiễn còn bỡ ngỡ nên bài khoá luận này không tránh khỏi những thiếu sót, em rất mong nhận được sự bổ sung và góp ý của các thầy cô giáo để bài viết của em được hoàn thiện hơn.

Để thực hiện được khoá luận tốt nghiệp này, một lần nữa em xin bày tỏ lòng cảm ơn chân thành đến cô giáo Thạc sỹ Trần Thị Thanh Thảo và các cán bộ phòng kế toán công ty Cổ phần sở hữu Thiên Tân đã giúp đỡ em trong việc định hướng xây dựng đề tài và đưa ra phương pháp luận cho bài khoá luận này.

***Em xin chân thành cảm ơn!***

Sinh viên

**BÙI THỊ TUYẾT NHUNG**



## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. *Kế toán thương mại* – NXB Thống kê 2005
2. *Kế toán tài chính* – NXB Thống kê
3. *Chế độ kế toán doanh nghiệp (Quyển 1)* – NXB Tài chính
4. *Chế độ kế toán doanh nghiệp (Quyển 2)* – NXB Tài chính
5. *Hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính ban hành ngày 20 tháng 3 năm 2006*
6. *Tài liệu do công ty Cổ phần sở hữu Thiên Tân cung cấp*
7. Khóa luận của anh chị khóa trên